**Tập đoàn Hyundai và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021

cùng với báo cáo của kiểm toán viên độc lập

**Tập đoàn Hyundai và các công ty con**

**Mục lục**

|  |  |
| --- | --- |
| Báo cáo của kiểm toán viên độc lập  Báo cáo tài chính hợp nhất  Bảng cân đối kế toán hợp nhất  Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất  Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất  Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất  Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất  Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | Trang  1  2  3  4  5  6 |

|  |  |
| --- | --- |
| **Xây dựng một thế giới làm việc tốt hơn**  **thế giới làm việc tốt hơn** | Ernst & Young Han Young  Tầng 2-4F, 6-8F, Tòa nhà Taeyoung, 111, Yeouigongwon-ro,  Yeongdeungpo-gu, Seoul 07241 Hàn Quốc  Điện thoại: +82 2 3787 6600  Fax: +82 2 783 5890  ey.com/kr |

**Báo cáo của kiểm toán viên độc lập**

(Bản dịch tiếng Anh của Báo cáo Ban đầu được phát hành bằng tiếng Hàn)

**Cổ đông và Hội đồng quản trị**

**Tập đoàn Hyundai**

**Ý kiến**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Hyundai và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021, và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho các năm kết thúc vào thời điểm đó, cùng với thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng.

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất trình bày một cách công bằng, về mọi mặt quan trọng, vị thế tài chính hợp nhất của Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021, và hiệu suất tài chính hợp nhất cũng như dòng tiền hợp nhất cho các năm kết thúc vào thời điểm đó theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế được áp dụng bởi Cộng hòa Hàn Quốc (“KIFRS”).

**Cơ sở cho ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Hàn Quốc (“KSA”). Trách nhiệm của chúng tôi theo những chuẩn mực này được mô tả thêm trong phần Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của báo cáo này. Chúng tôi độc lập với Tập đoàn theo các yêu cầu đạo đức có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất tại Cộng hòa Hàn Quốc, và chúng tôi đã thực hiện các trách nhiệm đạo đức khác của mình theo các yêu cầu này. Chúng tôi tin rằng bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập là đủ và phù hợp để cung cấp cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

**Vấn đề kiểm toán chính**

Vấn đề kiểm toán chính là những vấn đề mà, theo đánh giá chuyên nghiệp của chúng tôi, có ý nghĩa quan trọng nhất trong việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ hiện tại. Những vấn đề này đã được giải quyết trong bối cảnh kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất như một toàn thể, và trong việc hình thành ý kiến của chúng tôi về đó, và chúng tôi không cung cấp ý kiến riêng biệt về những vấn đề này.

* **Sự xảy ra của doanh số bán hàng ở nước ngoài và kỳ mà chúng được ghi nhận**

Như được mô tả trong Ghi chú 2 của báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn ghi nhận doanh số bán hàng vào thời điểm giao hàng, xem xét các điều khoản của giao dịch thương mại, khi quyền kiểm soát hàng tồn kho được chuyển giao cho khách hàng nước ngoài. Doanh số bán hàng ở nước ngoài của Tập đoàn cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5,411,880 triệu won, chiếm khoảng 88% tổng doanh số bán hàng.

Vì có khả năng sự xảy ra của doanh số bán hàng ở nước ngoài và kỳ mà chúng được ghi nhận sẽ được nhận biết không chính xác trong việc xác định các nghĩa vụ thực hiện và xác định thời điểm thỏa mãn các nghĩa vụ thực hiện đối với hợp đồng với khách hàng liên quan đến doanh số bán hàng ở nước ngoài của Tập đoàn, chúng tôi đã xác định sự xảy ra của doanh số bán hàng ở nước ngoài và kỳ mà chúng được ghi nhận là một vấn đề kiểm toán chính.

Một công ty thành viên của Emst & Young Global Limited

|  |  |
| --- | --- |
| **Xây dựng một thế giới làm việc tốt hơn**  **thế giới làm việc tốt hơn** |  |

Các thủ tục kiểm toán chính mà chúng tôi đã thực hiện cho vấn đề kiểm toán này như sau:

• Chúng tôi đã đánh giá các chính sách kế toán ghi nhận doanh thu theo loại hợp đồng bán hàng ở nước ngoài chính và những thay đổi trong các chính sách đó, nếu có.

• Chúng tôi đã đánh giá các tài liệu hợp đồng theo loại bán hàng ở nước ngoài, bao gồm đánh giá về việc xác định các nghĩa vụ thực hiện, đo lường số tiền giao dịch, phân bổ giá giao dịch, và thời điểm ghi nhận doanh thu.

• Chúng tôi đã kiểm tra chi tiết các giao dịch bán hàng ở nước ngoài xảy ra trong kỳ hiện tại bằng cách so sánh mẫu bán hàng với các tài liệu liên quan.

• Chúng tôi đã kiểm tra xem kỳ mà giao dịch bán hàng ở nước ngoài được ghi nhận có chính xác không nếu những giao dịch đó xảy ra trước hoặc sau kỳ báo cáo.

**Trách nhiệm của ban quản lý và những người phụ trách quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban quản lý có trách nhiệm chuẩn bị và trình bày công bằng các báo cáo tài chính hợp nhất theo KIFRS, và thực hiện kiểm soát nội bộ mà ban quản lý xác định là cần thiết để cho phép chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu, dù do gian lận hay lỗi.

Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất, ban quản lý có trách nhiệm đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Tập đoàn, tiết lộ, khi có liên quan, các vấn đề liên quan đến khả năng tiếp tục hoạt động và sử dụng cơ sở kế toán khả năng tiếp tục hoạt động trừ khi ban quản lý có ý định thanh lý Tập đoàn hoặc ngừng hoạt động, hoặc không có phương án thực tế nào khác để thực hiện.

Những người được giao nhiệm vụ quản trị có trách nhiệm giám sát quá trình báo cáo tài chính của Tập đoàn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với việc kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất**

Mục tiêu của chúng tôi là nhận được sự đảm bảo hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất tổng thể không có sai sót trọng yếu, dù do gian lận hay lỗi, và phát hành báo cáo kiểm toán bao gồm ý kiến của chúng tôi. Sự đảm bảo hợp lý là mức độ đảm bảo cao, nhưng không phải là bảo đảm rằng một cuộc kiểm toán thực hiện theo KSA luôn phát hiện ra sai sót trọng yếu khi nó tồn tại. Sai sót có thể phát sinh từ gian lận hay lỗi và được coi là trọng yếu nếu chúng, mỗi cái riêng lẻ hoặc tổng hợp, có thể hợp lý được kỳ vọng ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng dựa trên các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Như một phần của kiểm toán theo KSA, chúng tôi thực hiện phán đoán chuyên nghiệp và duy trì sự hoài nghi chuyên nghiệp trong suốt quá trình kiểm toán. Chúng tôi cũng:

• Xác định và đánh giá rủi ro của sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất, dù do gian lận hay lỗi, thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán phản hồi với những rủi ro đó, và thu thập bằng chứng kiểm toán đủ và phù hợp để cung cấp cơ sở cho ý kiến của chúng tôi. Rủi ro không phát hiện ra một sai sót trọng yếu do gian lận là cao hơn so với một sai sót do lỗi, vì gian lận có thể liên quan đến sự thông đồng, giả mạo, bỏ sót cố ý, báo cáo sai lệch, hoặc việc vượt qua kiểm soát nội bộ.

• Nhận thức về kiểm soát nội bộ liên quan đến kiểm toán để thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp trong hoàn cảnh, nhưng không phải với mục đích bày tỏ ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn.

• Đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán được sử dụng và tính hợp lý của các ước lượng kế toán và các tiết lộ liên quan mà ban quản lý thực hiện.

• Kết luận về sự phù hợp của việc sử dụng cơ sở kế toán khả năng tiếp tục hoạt động của ban quản lý và, dựa trên bằng chứng kiểm toán thu được, liệu có sự không chắc chắn trọng yếu liên quan đến sự kiện hoặc điều kiện có thể gây ra nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của Tập đoàn hay không. Nếu chúng tôi kết luận rằng có sự không chắc chắn trọng yếu, chúng tôi được yêu cầu chú ý trong báo cáo kiểm toán của mình đến

Một công ty thành viên của Emst & Young Global Limited

|  |  |
| --- | --- |
| **Xây dựng một thế giới**  **làm việc tốt hơn** |  |

các tiết lộ liên quan trong các báo cáo tài chính hợp nhất hoặc, nếu những tiết lộ đó không đầy đủ, để sửa đổi ý kiến của chúng tôi. Kết luận của chúng tôi dựa trên bằng chứng kiểm toán thu được đến ngày báo cáo kiểm toán của chúng tôi. Tuy nhiên, các sự kiện hoặc điều kiện trong tương lai có thể khiến Tập đoàn không thể tiếp tục hoạt động.

• Đánh giá tổng thể về trình bày, cấu trúc và nội dung của các báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm các tiết lộ, và liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có đại diện cho các giao dịch và sự kiện cơ bản một cách chính xác để đạt được sự trình bày công bằng hay không.

• Thu thập bằng chứng kiểm toán đủ và phù hợp liên quan đến thông tin tài chính của các đơn vị hoặc hoạt động kinh doanh trong Tập đoàn để bày tỏ ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi chịu trách nhiệm về hướng dẫn, giám sát và thực hiện kiểm toán nhóm. Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về ý kiến kiểm toán của mình.

Chúng tôi giao tiếp với những người được giao nhiệm vụ quản trị về, trong số các vấn đề khác, phạm vi và thời gian kiểm toán được lên kế hoạch và các phát hiện kiểm toán quan trọng, bao gồm bất kỳ thiếu sót trọng yếu nào trong kiểm soát nội bộ mà chúng tôi xác định trong quá trình kiểm toán của mình.

Chúng tôi cũng cung cấp cho những người được giao nhiệm vụ quản trị một tuyên bố rằng chúng tôi đã tuân thủ các yêu cầu đạo đức liên quan đến độc lập, và giao tiếp với họ tất cả mối quan hệ và các vấn đề khác có thể hợp lý được coi là ảnh hưởng đến độc lập của chúng tôi, và nếu có liên quan, các biện pháp bảo vệ liên quan.

Từ những vấn đề được giao tiếp với những người được giao nhiệm vụ quản trị, chúng tôi xác định những vấn đề quan trọng nhất trong kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ hiện tại và do đó là các vấn đề kiểm toán chính. Chúng tôi mô tả những vấn đề này trong báo cáo kiểm toán của chúng tôi trừ khi luật hoặc quy định cấm tiết lộ công khai về vấn đề hoặc khi, trong trường hợp cực kỳ hiếm hoi, chúng tôi xác định rằng một vấn đề không nên được giao tiếp trong báo cáo của chúng tôi vì hậu quả tiêu cực của việc làm như vậy hợp lý được kỳ vọng sẽ vượt qua lợi ích công cộng của việc giao tiếp như vậy.

Đối tác tham gia kiểm toán dẫn đến báo cáo kiểm toán độc lập này là Hee Seong Moon.

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

|  |
| --- |
| Báo cáo kiểm toán này có hiệu lực kể từ ngày báo cáo kiểm toán độc lập. Do đó, một số sự kiện hoặc hoàn cảnh trọng yếu có thể đã xảy ra trong khoảng thời gian từ ngày báo cáo kiểm toán độc lập đến thời điểm báo cáo này được sử dụng. Những sự kiện và hoàn cảnh như vậy có thể ảnh hưởng đáng kể đến các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo và có thể dẫn đến sự thay đổi trong báo cáo này. |

**Tập đoàn Hyundai và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, bao gồm tất cả các chú thích và tiết lộ, đã được chuẩn bị bởi và là trách nhiệm của Tập đoàn.

Anseok Jang

Tổng Giám đốc

Tập đoàn Hyundai

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Ghi chú | Năm 2022 | Năm 2021 |
| **Tài sản**  **Tài sản lưu động**  Tiền mặt và tương đương tiền mặt  Công cụ tài chính ngắn hạn  Các khoản phải thu thương mại  Hàng tồn kho  Tài sản tài chính phái sinh  Phần hiện hành của khoản phải thu thuê tài chính  Các khoản phải thu khác ngắn hạn  Tài sản ngắn hạn khác | 4,7,9  4,7  4,7,8,10,36  13  4,5,7,12  7,18,36  4,7,10,36  14,36 | ~~W 356,938,418,361~~  5,000,000,000  525,741,457,894  293,977,634,260  5,774,599,634  344,317,942  16,204,009,792  31,234,406,879 | ~~W 195,079,937,786~~  2,000,000,000  649,740,947,644  213,245,326,330  2,276,942,149  372,918,614  23,408,763,049  25,285,001,980 |
|  |  | 1,235,214,844,762 | 1,111,409,837,552 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tài sản dài hạn**  Công cụ tài chính dài hạn  Tài sản tài chính đánh giá tại giá trị hợp lý qua lãi lỗ  Tài sản tài chính đánh giá tại giá trị hợp lý qua các khoản thu nhập khác tổng hợp  Tài sản tài chính khác  Khoản đầu tư vào liên doanh và công ty liên kết  Khoản phải thu vay dài hạn  Khoản đầu tư vào dự án phát triển tài nguyên  Tài sản cố định và thiết bị  Bất động sản đầu tư  Tài sản thuê tài chính  Tài sản vô hình  Tài sản thuế hoãn lại  Khoản phải thu thuê tài chính (dài hạn)  Tài sản lợi ích định hữu ròng  Các khoản phải thu không thuộc ngắn hạn khác  Tài sản dài hạn khác | 7  5,7,11  5,7,11,16  7  15,16,37  4,7,16,36  4,7,16,36  17  19  18,36  20  25  7,18,36  23  7,10  4,7,14,36 | 19,000,000  1,668,779,000  52,647,035,802  319,489,817  84,781,119,073  20,111,394,473  20,552,109,435  33,022,212,912  347,000,000,000  7,045,368,627  9,750,486,134  2,693,191,812  159,016,947  2,257,358,376  9,133,550,855  4,926,843,528 | 19,000,000  2,559,763,600  49,357,801,339  349,990,744  88,300,471,096  28,386,959,582  24,956,797,714  29.453.821.160  342.000.000.000  8.416.278.097  8.906.663.499  6.252.665.226  563.430.066  -  473.352.151  5.976.343.782 |
|  |  | 596.086.956.791 | 595.973.338.056 |
| Tổng tài sản |  | ~~W 1.831.301.801.553~~ | ~~W 1.707.383.175.608~~ |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nợ phải trả**  **Nợ ngắn hạn**  Phải trả người bán  Các khoản phải trả khác  Tiền ứng trước từ khách hàng  Vay ngắn hạn  Phần nợ của trái phiếu ngắn hạn  Phần hiện hành của dự phòng  Nợ thuế hiện hành  Nợ nghĩa vụ tài chính phái sinh  Phần hiện hành của nghĩa vụ thuê tài chính  Các nợ ngắn hạn khác | 4.7.36  4.7.36  36  4.7.8.22.34  4.7.22.34  4.7.24.35  4.5.7.12  4.7.18.34  7.21.36 | ~~W 444.427.442.563~~  45.187.532.038  110.852.376.295  290.967.447.548  49.943.005.915  2.223.034.740  15.281.677.489  5.678.949.689  3.343.635.492  9.346.822.558 | ~~W 255.963.840.201~~  64.184.440.214  36.966.249.301  466.626.083.425  29.962.289.013  1.948.999.901  7.218.727.859  1.435.869.919  3.196.974.407  6.281.628.950 |
|  |  | 977.251.924.327 | 873.785.103.190 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nợ dài hạn**  Các khoản phải trả dài hạn khác  Trái phiếu  Vay dài hạn  Nghĩa vụ lợi ích định biên ròng  Dự phòng  Nợ thuế hoãn lại  Nghĩa vụ thuê tài chính  Các nợ không ngắn hạn khác  Khác | 4.7  4.7.22.34  4.7.22.34  23  4.7.24.35  25  4.7.18.34  4.7.21 | 9.865.137  49.906.986.194  322.931.932.176  -  4.833.561.057  21.367.373.539  4.780.894.121  3.947.912.743  9.677.070.184 | 4.875.523  99.713.220.794  322.737.812.608  1.845.012.106  5.820.822.295  22.041.881.862  6.608.337.545  4.081.103.615  7.915.702.115 |
|  |  | 417.455.595.151 | 470.767.768.463 |
| Tổng nợ phải trả |  | 1.394.707.519.478 | 1.344.552.871.653 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vốn chủ sở hữu**  **Vốn chủ sở hữu thuộc về chủ sở hữu công ty mẹ**  Vốn đã phát hành  Các thành phần khác của vốn chủ sở hữu  Lợi nhuận toàn diện khác tích lũy  Lợi nhuận giữ lại | 1  26  26  27 | 66.144.830.000  (282.140.365.887)  73.499.649.123  575.527.682.561 | 66.144.830.000  (281.978.480.507)  72.639.148.872  504.261.835.732 |
|  |  | 433.031.795.797 | 361.067.334.097 |
| **Lợi ích cổ đông không kiểm soát** |  | 3.562.486.278 | 1.762.969.858 |
| **Tổng vốn chủ sở hữu** |  | 436.594.282.075 | 362.830.303.955 |
| **Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** |  | ~~W 1.931.301.801.553~~ | ~~W 1.707.383.175.608~~ |

Các ghi chú kèm theo là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Ghi chú** | **2022** | **2021** |
| **Doanh thu**  Giá vốn hàng bán | 6,16,28,36  13,16,28,29,36 | W 6.126.968.751.169  (5.968.249.702.824) | W 3.782.497.523.034  (3.671.382.343.166) |
| **Lợi nhuận gộp** |  | 158.719.048.345 | 111.115.179.868 |
|  |  |  |  |
| Chi phí bán hàng và quản lý | 29,30 | (91.891.540.331) | (76.045.278.170) |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | 6 | 66.827.508.014 | 35.069.901.698 |
|  |  |  |  |
| Thu nhập khác  Chi phí khác  Lợi nhuận từ công ty liên kết và liên doanh  Thu nhập tài chính  Chi phí tài chính | 7,31  7,31  15,16  7,32  7,32 | 207.497.033.387  (199.867.253.077)  29.302.476.106  63.962.795.891  (77.184.918.8870 | 85.269.529.390  (66.410.539.985)  7.268.796.478  25.841.954.925  (30.818.953.659) |
| **Lợi nhuận trước thuế** |  | 90.537.641.434 | 56.220.688.847 |
|  |  |  |  |
| Chi phí thuế thu nhập | 25 | (11.851.315.729) | (18.214.692.550) |
| **Lợi nhuận trong năm** |  | ~~W 78.686.325.705~~ | ~~W 38.005.996.297~~ |
|  |  |  |  |
| **Lợi nhuận (lỗ) trong năm có thể quy cho:** |  |  |  |
| Chủ sở hữu của công ty mẹ  Lợi ích không kiểm soát |  | ~~W 78.715.077.815~~  (28.752.110) | ~~W 37.789.612.149~~  216.384.148 |
|  |  |  |  |
| **Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu có thể quy cho chủ sở hữu của công ty mẹ** |  |  |  |
| Lợi nhuận cơ bản trên mỗi cổ phiếu | 33 | ~~W 6.554~~ | ~~W 3.146~~ |

Các ghi chú kèm theo là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Ghi chú** | **2022** | **2021** |
| **Lợi nhuận trong năm** |  | ~~W 78.686.325.705~~ | ~~W 38.005.996.297~~ |
| **Thu nhập toàn diện khác** |  |  |  |
| Các khoản sẽ không được phân loại lại thành lợi nhuận hoặc lỗ trong các kỳ tiếp theo: |  |  |  |
| Mất giá tái định giá kế hoạch lợi ích xác định | 23 | (242.651.3860) | (961.960.238) |
| Lợi nhuận từ công cụ vốn chủ sở hữu được chỉ định tại giá trị hợp lý thông qua thu nhập toàn diện khác | 5,7,11 | 2.863.492.435 | 2.847.943.438 |
| Phần thu nhập toàn diện khác (lỗ) của các công ty liên kết và liên doanh | 15 | (8.483.742.904) | 4.760.729.134 |
|  |  |  |  |
| **Các khoản có thể được phân loại lại thành lợi nhuận hoặc lỗ trong các kỳ tiếp theo:** |  |  |  |
| Phần thu nhập toàn diện khác của các công ty liên kết và liên doanh | 15 | 4.953.970.259 | 4.314.659.629 |
| Lợi nhuận từ việc định giá công cụ phái sinh |  | 354.483.195 | 254.268.398 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi hoạt động nước ngoài |  | 1.135.512.932 | 6.330.843.319 |
| **Thu nhập toàn diện khác trong năm** |  | 581.064.531 | 17.546.483.680 |
| **Tổng thu nhập toàn diện trong năm** |  | ~~W 79.267.390.236~~ | ~~W 55.552.479.977~~ |
|  |  |  |  |
| **Tổng thu nhập toàn diện trong năm được quy cho:** |  |  |  |
| Chủ sở hữu của công ty mẹ |  | ~~W 79.332.926.680~~ | ~~W 55.216.976.255~~ |
| Lợi ích không kiểm soát |  | (65.536.444) | 335.503.722 |

Các ghi chú kèm theo là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Quy cho chủ sở hữu của công ty mẹ | | | | |  |  |
|  | Vốn đã phát hành | Thành phần khác của vốn chủ sở hữu | Thu nhập toàn diện khác đã tích lũy | Lợi nhuận giữ lại | Tổng cộng | Lợi ích không kiểm soát | Tổng vốn chủ sở hữu |
| **Tính đến ngày 1 tháng 1 năm 2021** | ~~W 66.144.830.000~~ | ~~W (281.978.480.507)~~ | ~~W 54.249.824.528~~ | ~~W 474.640.763.421~~ | ~~313.056.937.442~~ | ~~1.407.466.136~~ | ~~314.464.403.578~~ |
| **Tổng thu nhập** |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợi nhuận của năm | - | - | - | 37 tỷ 789 triệu 612 nghìn 149 | 37 tỷ 789 triệu 612 nghìn 149 | 216.384.148 | 38 tỷ 5 triệu 996 nghìn 297 |
| Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý qua các khoản thu nhập khác tổng hợp. | dấu gạch nối | dấu gạch nối | 2 tỷ 847 triệu 943 nghìn 438 | dấu gạch nối | 2 tỷ 847 triệu 943 nghìn 438 | dấu gạch nối | hai tỷ, tám trăm bốn mươi bảy triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm ba mươi tám |
| Phần lợi nhuận toàn diện khác của các công ty liên kết và liên doanh |  |  | 9.071.877.949 |  | 9.071.877.949 | 3.510.814 | 9 tỷ 75 triệu 388 nghìn 763 |
| lỗ lỗ do đánh giá lại kế hoạch lợi ích định hình |  |  |  | (961, 960, 238) | (961, 960, 238) |  | (961, 960, 238) |
| Lợi nhuận từ việc định giá công cụ phái sinh |  |  | 254,268,398 |  | 254,268,398 |  | 254,268,398 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi các hoạt động nước ngoài |  |  | 6.215.234.559 |  | 6.215.234.559 | 115.608.760 | 6.330.843.319 |
|  |  |  | 18.389.324.344 | 36 tỷ 827 triệu 651 nghìn 911 | 55 tỷ 216 triệu 976 nghìn 255 | 335.503.722 | 55 tỷ 552 triệu 479 nghìn 977 |
| Giao dịch với chủ sở hữu |  |  |  |  |  |  |  |
| Cổ tức (Ghi chú 27) |  |  |  | 7 tỷ, 206 triệu, 579 nghìn, 600 | 7.206.579.600 |  | 7.206.579.600 |
| Giao dịch vốn chủ sở hữu với các bên có lợi ích không kiểm soát |  |  |  |  |  | 20.000.000 | hai mươi triệu |
| **Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021** | ~~W 66 tỷ 144 triệu 830 nghìn.~~ | ~~W (281,978,480,507)~~ | ~~W 72,639,148,872~~ | 504.261.835.732 | 361.067.334.097 | 1.762.969.858 | 362.830.303.955 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2022** | ~~66.144.830.000~~ | ~~W (281.978.480.507)~~ | ~~72.639.148.872~~ | W 504,261,835,732 | W 361,067,334,097 | 1.762.969.858 | W 362,830,303,955 |
| **Thu nhập toàn diện** |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợi nhuận trong năm |  |  |  | 78 tỷ 715 triệu 77 nghìn 815 | 78.715.077.815 | 28.752.110 | 78 tỷ 686 triệu 325 nghìn 705 |
| Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý qua các khoản thu nhập khác tổng hợp. |  |  | hai tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn, bốn trăm ba mươi lăm |  | hai tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn, bốn trăm ba mươi lăm |  | hai tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn, bốn trăm ba mươi lăm |
| Phần lợi nhuận toàn diện khác của các công ty liên kết và liên doanh |  |  | 3.528.554.468 |  | 3.528.554.468 | 1.218.177 | 3.529.772.645 |
| Lỗ do đánh giá lại các kế hoạch lợi ích định hình |  |  | - | 242.651.386 | (242,651,386) |  | (242,651,386) |
| Lợi nhuận từ việc định giá công cụ phái sinh |  |  | 354.483.195 |  | 354.483.195 |  | 354.483.195 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi các hoạt động nước ngoài |  |  | một tỷ, một trăm bảy mươi mốt triệu, không trăm bảy mươi chín nghìn, không trăm tám mươi chín |  | một tỷ một trăm bảy mươi mốt triệu không trăm bảy mươi chín ngàn không trăm tám mươi chín | 35.566.157 | một tỷ một trăm ba mươi lăm triệu năm trăm mười hai nghìn chín trăm ba mươi hai |
|  |  |  | 860 triệu 500 nghìn 251 | 78.472.426.429 | 79.332.926.680 | 65.536.444 | 79.267.390.236 |
| Giao dịch với chủ sở hữu |  |  |  |  |  |  |  |
| Cổ tức (Ghi chú 27) |  |  |  | (7,206,579,600) | (7,206,579,600) paragraph\_id 624: |  | (7,206,579,600) |
| Giao dịch cổ phần với cổ đông không kiểm soát paragraph\_id 627: paragraph\_id 628: paragraph\_id 629: paragraph\_id 630: paragraph\_id 631: |  |  |  |  |  | 1,865,052,864 | 1,865,052,864 paragraph\_id 634: paragraph\_id 635: paragraph\_id 636: paragraph\_id 637: |
|  |  |  |  | (7,206,579,600) | (7,206,579,600) | 1,865,052,864 | (5,341,526,736) |
| Điều chỉnh vốn khác paragraph\_id 643: |  | (161,885,380) paragraph\_id 645: paragraph\_id 646: |  |  | (161,885,380) paragraph\_id 648: |  | (161,885,380) |
| **Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022** | ~~W 66,144,830,000~~ | ~~W (282,140,365,887)~~ | ~~W 73,499,649,123~~ | ~~W 575,527,682,561~~ | ~~W 433,031,795,797~~ | ~~W 3,562,486,278~~ | ~~W 436,594,282,075~~ |

Các ghi chú kèm theo là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Ghi chú** | **2022** | **2021** |
| **Hoạt động kinh doanh**  Tiền thu từ hoạt động kinh doanh  Lợi nhuận trong năm  Điều chỉnh để hòa giải lợi nhuận trong năm với dòng tiền ròng thu được từ (sử dụng trong) hoạt động kinh doanh:  Điều chỉnh vốn lưu động:  Lãi suất nhận được  Lãi suất trả  Cổ tức nhận được  Hoàn thuế thu nhập (thanh toán) | 34 | W 365,065,824,653  78,686,325,705  17,928,792,862  268,450,706,086  4,051,327,874  (19,869,216,573)  35,636,439,360  1,568,683,089 | W (340,267,012,756)  38,005,996,297  19,483,026,085  (397,756,035,138)  1,276,384,027  (12,304,135,360)  17,995,118,781  (11,491,960,129) |
| **Dòng tiền ròng thu được từ (sử dụng trong) hoạt động kinh doanh** |  | 386,453,058,403 | (344,791,605,437) |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động đầu tư**  Giảm các công cụ tài chính ngắn hạn  Thu từ việc thanh lý tài sản tài chính đánh giá theo giá trị hợp lý qua lãi lỗ  Thu hồi khoản vay dài hạn  Thu từ việc thanh lý tài sản cố định  Thu từ việc thanh lý tài sản vô hình  Tăng tiền đặt cọc thuê tài sản  Thu hồi khoản phải thu thuê tài chính  Thu từ việc thanh lý tài sản tài chính đánh giá theo chi phí đã hao mòn  Thu từ việc thanh lý khoản đầu tư vào liên doanh và công ty liên kết  Tăng các công cụ tài chính ngắn hạn  Mua tài sản tài chính đánh giá theo giá trị hợp lý qua lãi lỗ  Tăng trong các khoản phải thu vay dài hạn  Mua sắm tài sản cố định  Mua sắm tài sản vô hình  Giảm tiền đặt cọc thuê đất nhận được  Mua sắm đầu tư vào liên doanh và công ty liên kết  Tăng đầu tư vào các dự án phát triển tài nguyên  Mua sắm bất động sản đầu tư |  | 2,000,000,000  4,087,394,700  128,172,201  789,117,105  -  (13,544,817)  428,578,403  65,000,000  14,420,329,374  (5,000,000,000)  (1,300,000,000)  (1,096,879,583)  (6,575,836,243)  (1,440,773,666)  (150,402,647)  (8,999,276,864)  (2,267,623,494)  - | 6,703,000,000  -  301,077,603  90,712,246  345,454,546  106,847,464  411,463,998  131,000,000  11,328,122,903  (6,527,000,000)  (350,000,000)  (3,524,612,381)  (4,320,850,603)  (2,034,696,142)  -  (12,102,317,582)  (2,197,277,073)  (8,392,845,774) |
| **Dòng tiền ròng sử dụng cho các hoạt động đầu tư** |  | (4,925,245,531) | (20,028,920,795) |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động tài chính**  Thu từ vay ngắn hạn  Thu từ vay dài hạn  Thu từ phát hành trái phiếu  Trả nợ vay ngắn hạn  Trả nợ vay dài hạn  Trả nợ trái phiếu  Thanh toán nghĩa vụ thuê tài chính  Tăng lợi ích của cổ đông không kiểm soát  Cổ tức đã trả |  | 24,072,140,000  1,146,330,748  -  (202,766,664,702)  (1,254,229,840)  (30,000,000,000)  (4,398,519,221)  1,980,000,000  (7,261,353,698) | 337,871,327,306  8,687,682,224  49,791,780,000  (45,145,803,000)  (4,171,084,224)  (30,000,000,000)  (4,224,121,966)  -  (7,206,579,600) |
| **Dòng tiền ròng cung cấp bởi (sử dụng trong) các hoạt động tài chính** |  | (218,482,296,713) | 305,603,200,740 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tăng (giảm) ròng tiền mặt và tương đương tiền mặt  Chênh lệch tỷ giá hối đoái ngoại tệ  Tiền mặt và tương đương tiền mặt tính đến ngày 1 tháng 1 |  | 163,045,516,159  (1,187,035,584)  195,079,937,786 | (59,217,325,492)  6,262,215,248  248,035,048,030 |
| **Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tính đến ngày 31 tháng 12** |  | ~~W 356,938,418,361~~ | ~~W 195,079,937,786~~ |

Các ghi chú kèm theo là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất.

**1. Thông tin doanh nghiệp**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tập đoàn Hyundai (Công ty), và hai mươi sáu (26) công ty con hợp nhất, bao gồm Hyundai Corp. USA (gọi chung là Nhóm), và mười hai (12) công ty liên kết và liên doanh, bao gồm PT HD INTI. DEVE., được kế toán theo phương pháp cổ phần.

**1.1 Tổng quan về Công ty**

Công ty được thành lập vào ngày 8 tháng 12 năm 1976, theo Bộ luật Thương mại của Cộng hòa Hàn Quốc, chủ yếu tham gia vào việc xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa. Vào ngày 1 tháng 12 năm 1977, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hàn Quốc. Công ty đã được chính phủ Cộng hòa Hàn Quốc chỉ định là công ty thương mại chung kể từ ngày 11 tháng 2 năm 1978. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 20 chi nhánh ở nước ngoài và chủ yếu xuất khẩu xe cộ, sản phẩm thép, máy móc, thiết bị xây dựng và tàu biển, và nhà máy trên cơ sở thanh toán chậm. Công ty cũng tham gia vào việc nhập khẩu và bán hàng trong nước cũng như kinh doanh phát triển tài nguyên, như thăm dò dầu mỏ và khoáng sản ở nước ngoài.

Công ty được phép phát hành 80 triệu cổ phiếu với mệnh giá W 5,000 mỗi cổ phiếu và vốn cổ phần phát hành ban đầu là W 50 triệu. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 13,228,966 cổ phiếu phổ thông đã phát hành và lưu hành, và thông qua một số đợt tăng vốn, chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi và giảm vốn, vốn cổ phần phát hành của Công ty là W 66,145 triệu.

Các cổ đông lớn của Công ty và tỷ lệ cổ phần của họ tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cổ đông | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| HYUNDAI CORPORATION HOLDINGS Co., Ltd.  KCC Corporation  Quỹ Hưu trí Quốc gia  Chung Mong-hyuk  Chung Mong-seok  Halla Holdings Corporation  MIDAS Active Value Securities Investment Company - Equity  Hyundai Home Shopping Network Corporation  Hyundai Department Store Co., Ltd.  Khác | 2,882,000  1,587,475  761,614  319,601  264,579  264,579  132,776  132,289  132,289  5,533,764 | 21.79  12.00  5.75  2.42  2.00  2.00  1.00  1.00  1.00  41.83 |
| Cổ phiếu quỹ | 12,010,966  1,218,000 | 90.79  9.21 |
|  | 13,228,966 | 100.00 |

**1.2 Công ty con**

Chi tiết về các công ty con tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Tỷ lệ sở hữu (%) | |  |  |
| Tên |  | 2022 | 2021 | Tháng kết thúc | Ngành nghề kinh doanh chính |
| HYUNDAI CORP. USA | Hoa Kỳ | 100 | 100 | Tháng 12 | Thương mại |
| HYUNDAI AUSTRALIA PTY., LTD. | Úc | 100 | 100 | Tháng 12 | Thương mại` |
| HYUNDAI JAPAN CO., LTD. | Nhật Bản | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI CANADA INC. | Canada | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI CORP. EUROPE GMBH | Đức | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI CORPORATION SINGAPORE PTE. LTD. | Singapore | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI CORPORATION (SHANGHAI) CO., LTD. | Trung Quốc | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| POS-HYUNDAI STEEL MFG. (I) PVT. LTD. | Ấn Độ | 94 | 94 | Tháng Ba | Sản xuất thép |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB | Hàn Quốc | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Phát điện năng lượng mặt trời |
| Hangang Domestic Specialized Private Equity in Real Estate Investment Trust No.13 (\*5) | Hàn Quốc | 100 | 100 | Tháng Năm/Tháng Mười Một | Quỹ đầu tư bất động sản |
| HYUNDAI PLATFORM CORP (\*3) | Hoa Kỳ | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Vận chuyển và lắp đặt |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB JAPAN (\*1) | Nhật Bản | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Phát điện năng lượng mặt trời |
| HYUNDAI ONE EUROPE GMBH (\*3) | Đức | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI FUELS PTE. LTD. (\*2) | Singapore | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI ONE ASIA PTE. LTD. (\*2) | Singapore | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI CORPORATION (CAMBODIA) CO., LTD. (\*2) | Campuchia | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Thương mại |

**1.2 Các công ty con (tiếp tục)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Tỷ lệ sở hữu (%) | |  |  |
| Tên |  | 2022 | 2021 | Tháng kết sổ | Ngành nghề chính |
| HYUNDAI CORPORATION PHNOM PENH INVESTMENT CO., LTD. (\*2, \*6) | Campuchia | 49 | 49 | Tháng Mười Hai | Thương mại và nông nghiệp |
| SHANGHAI ONE ASIA LOGISTICS CO., LTD (\*3) | Trung Quốc | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Vận tải |
| HANOI ONE ASIA LOGISTICS (\*3) | Việt Nam | 80 | 80 | Tháng Mười Hai | Vận tải |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB MIMASAKA (\*1) | Nhật Bản | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Phát điện năng lượng mặt trời |
| HYUNDAI NAVIS CO., LTD. | Hàn Quốc | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Vận tải |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB YUMESAKI (\*1) | Nhật Bản | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Phát điện năng lượng mặt trời |
| HYUNDAI RENEWABLE LAB EHIME (\*1) | Nhật Bản | 100 | 100 | Tháng Mười Hai | Phát điện năng lượng mặt trời |
| PROLOGUE VENTURES INC. | Hàn Quốc | 82 | 82 | Tháng Mười Hai | Tư vấn quản lý |
| PT HYUNDAI CORP INDONESIA (\*7) | Indonesia | 100 | - | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI CORPORATION ITALIA S.R.L. (\*4, \*7) | Ý | 100 | - | Tháng Mười Hai | Thương mại |
| HYUNDAI CORPORATION MEXICO, S. DE R.L DE C.V. (\*7) | Mexico | 100 | - | Tháng Mười Hai | Thương mại |

(\*1) Công ty con của HYUNDAI JAPAN CO., LTD.

(\*2) Công ty con của HYUNDAI CORPORATION SINGAPORE PTE. LTD.

(\*3) Công ty con của HYUNDAI NAVIS CO., LTD.

(\*4) Công ty con của HYUNDAI CORP. EUROPE GMBH.

(\*5) Tập đoàn nắm giữ quyền ưu tiên mua lại bất động sản chính của quỹ đầu tư bất động sản tư nhân, và tỷ lệ sở hữu được tính dựa trên tỷ lệ nắm giữ chứng khoán loại 2 mà Tập đoàn nắm giữ.

(\*6) Mặc dù Tập đoàn sở hữu ít hơn 50% quyền biểu quyết của HYUNDAI CORPORATION PHNOM PENH INVESTMENT CO., LTD., Tập đoàn được coi là có quyền kiểm soát HYUNDAI CORPORATION PHNOM PENH INVESTMENT CO., LTD., do Tập đoàn có quyền bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm đa số Hội đồng quản trị theo thỏa thuận với các nhà đầu tư khác.

(\*7) Được thành lập mới trong năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười Hai, 2022.

**1.3 Thông tin tài chính tổng hợp**

Thông tin tài chính tổng hợp của các công ty con đã hợp nhất tính đến và cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười Hai, 2022 và 2021 như sau (triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên công ty | Tài sản | Nợ phải trả | Vốn chủ sở hữu | Doanh thu | Lợi nhuận (lỗ) trong năm | Tổng thu nhập toàn diện (lỗ) |
| HYUNDAI CORP. USA | ~~W 142,162~~ | ~~W 78,105~~ | ~~W 64,057~~ | ~~W 566,732~~ | ~~W 17,610~~ | ~~W 20,294~~ |
| HYUNDAI AUSTRALIA PTY., LTD. | 15,212 | 14.036 | 1.176 | 10.228 | 321 | 72 |
| CÔNG TY TNHH HYUNDAI NHẬT BẢN | 73.233 | 52.750 | 20.483 | 255.325 | 896 | (718) |
| CÔNG TY TNHH HYUNDAI CANADA | 90.460 | 77.108 | 13.352 | 226.761 | 802 | 821 |
| CÔNG TY TNHH HYUNDAI CORP. CHÂU ÂU | 54.865 | 46.244 | 8.621 | 178.654 | 782 | 830 |
| CÔNG TY TNHH HYUNDAI CORPORATION SINGAPORE | 48.512 | 39.183 | 9.329 | 207.864 | 821 | 1.371 |
| CÔNG TY TNHH HYUNDAI CORPORATION (SHANGHAI) | 9.097 | 4.068 | 5.029 | 42.814 | 100 | (36) |
| CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THÉP POS-HYUNDAI (ẤN ĐỘ) | 45.398 | 24.845 | 20.553 | 70.996 | 153 | (567) |
| PHÒNG THÍ NGHIỆM NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO HYUNDAI | 11.178 | 1.309 | 9.869 | 1.255 | 526 | 526 |
| Quỹ Đầu Tư Bất Động Sản Chuyên Nghiệp Nội Địa Hangang Số 13 | 356.418 | 321.482 | 34.936 | 20.186 | 2.714 | 2.714 |
| CÔNG TY TNHH HYUNDAI PLATFORM | 2.354 | 497 | 1.857 | 6.829 | 52 | 168 |
| PHÒNG THÍ NGHIỆM NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO HYUNDAI NHẬT BẢN | 2.152 | 1.546 | 606 | 287 | 77 | 32 |
| CÔNG TY TNHH HYUNDAI ONE EUROPE | 5.537 | 889 | 4.648 | 13.955 | 329 | 355 |
| CÔNG TY TNHH HYUNDAI FUELS | 142.665 | 119.805 | 22.860 | 1.381.044 | 10.828 | 11.714 |
| CÔNG TY TNHH HYUNDAI ONE ASIA | 10,316 | 5,377 | 4,939 | 24,404 | 1,318 | 1,528 |
| CÔNG TY TNHH HYUNDAI CORPORATION (CAMBODIA) | 25 | 32 | (7) | - | (7) | (7) |
| HYUNDAI CORPORATION PHNOM PENH |  |  |  |  |  |  |
| CÔNG TY ĐẦU TƯ | 8 | - | 8 | - | - | 1 |
| CÔNG TY TNHH SHANGHAI ONE ASIA LOGISTICS | 3,873 | 1,439 | 2,434 | 8,763 | 769 | 682 |
| HANOI ONE ASIA LOGISTICS | 2,992 | 674 | 2,318 | 9,984 | 589 | 626 |
| PHÒNG THÍ NGHIỆM NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO HYUNDAI MIMASAKA | 891 | 575 | 316 | 129 | 23 | (1) |
| CÔNG TY TNHH HYUNDAI NAVIS | 32,434 | 12,838 | 19,596 | 159,638 | 1,536 | 1,536 |
| PHÒNG THÍ NGHIỆM NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO HYUNDAI YUMESAKI | 1,804 | 1,260 | 544 | 165 | 59 | 18 |
| PHÒNG THÍ NGHIỆM NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO HYUNDAI EHIME | 3,863 | 3,027 | 836 | 212 | (19) | (58) |
| PROLOGUE VENTURES INC. | 10,052 | 39 | 10,013 | 43 | (823) | (823) |
| PT HYUNDAI CORP INDONESIA | 1,391 | 223 | 1,168 | 779 | 7 | (26) |
| HYUNDAI CORPORATION ITALIA S.R.L. | 1,226 | 34 | 1,192 | 50 | (79) | (60) |
| HYUNDAI CORPORATION MEXICO, S. DE R.L DE |  |  |  |  |  |  |
| C.V. | 1.303 | - | 1.303 | - | - | (80) |

**1.4 Thông tin tài chính tóm tắt (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên công ty | Tài sản | nợ phải trả | Công bằng | Doanh số | Lợi nhuận (lỗ) trong năm | Tổng lợi nhuận (lỗ) toàn diện |
| Công Ty Hyundai Hoa Kỳ | ~~W 167,778~~ | ~~W 124,015~~ | ~~W 43,763~~ | ~~W 287,152~~ | ~~W 7.023~~ | ~~W 10,276~~ |
| Công Ty TNHH Hyundai Úc | 1.853 | 3.617 | 1.764 | 5.418 | (251) | (290) |
| Công Ty TNHH Hyundai Nhật Bản | 57.645 | 36.444 | 21.201 | 170.760 | một nghìn sáu trăm lẻ một | 1.126 |
| Hyundai Canada Inc. | 131.816 | 119.285 | 12.531 | 149.266 | 1.971 | 2.882 |
| Công Ty TNHH Hyundai Corp. Châu Âu | 42.675 | 34.883 | 7.792 | 97,115 | 72 | 48 |
| Công Ty TNHH Hyundai Corporation Singapore | 59.091 | 50.949 | 8.142 | 116.248 | 1217 | 1.826 |
| Công Ty TNHH Hyundai Corporation (Thượng Hải) | 23.755 | 18.690 | 5.065 | 86.985 | 1.062 | 1.524 |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thép POS-HYUNDAI (Ấn Độ) | 46.935 | 23.899 | 23.036 | 56.706 | 3.270 | 4.686 |
| Phòng Thí Nghiệm Năng Lượng Tái Tạo Hyundai | 10.682 | 1.339 | 9.343 | 953 | 228 | 228 |
| Quỹ Đầu tư Bất động sản Chuyên nghiệp Nội địa Hangang Số 13 | 353.984 | 319.962 | 34.022 | 16.606 | 1.533 | 1.533 |
| Công Ty Nền Tảng Hyundai | 2.659 | 971 | 1.688 | 7.887 | 72 | 208 |
| PHÒNG THÍ NGHIỆM NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO HYUNDAI NHẬT BẢN | 2.468 | 1.893 | 575 | 303 | 64 | 51 |
| HYUNDAI ONE EUROPE GMBH | 4.778 | 483 | 4.295 | 17.568 | 1.583 | 1.579 |
| HYUNDAI FUELS PTE. LTD. | 93.957 | 82.812 | 11.145 | 675.970 | 3.177 | 4.177 |
| HYUNDAI ONE ASIA PTE. LTD. | 8.085 | 4.674 | 3.411 | 17.695 | 1.294 | 1.511 |
| CÔNG TY TNHH HYUNDAI CORPORATION (CAMBODIA) HYUNDAI CORPORATION PHNOM PENH | 22 | 22 | - | - | 109 | 103 |
| CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ | 8 | - | 8 | - | - | 1 |
| CÔNG TY TNHH LOGISTICS SHANGHAI ONE ASIA | 4.212 | 2.460 | 1.752 | 12.844 | 455 | 610 |
| LOGISTICS HANOI ONE ASIA | 2.102 | 410 | 1.692 | 5.536 | 190 | 342 |
| PHÒNG THÍ NGHIỆM NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO HYUNDAI MIMASAKA | 1.015 | 698 | 317 | 136 | 17 | 10 |
| CÔNG TY TNHH HYUNDAI NAVIS | 38.917 | 20.903 | 18.014 | 140.886 | 667 | 667 |
| PHÒNG THÍ NGHIỆM NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO HYUNDAI YUMESAKI | 2.053 | 1.528 | 525 | 70 | 10 | 13 |
| PHÒNG THÍ NGHIỆM NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO HYUNDAI EHIME | 2.680 | 2.220 | 460 | - | (4) | (20) |
| PROLOGUE VENTURES INC. | 108 | - | 108 | - | (2) | (2) |

**Cơ sở chuẩn bị và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng**

Các chính sách kế toán chính được áp dụng trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày dưới đây. Những chính sách này đã được áp dụng một cách nhất quán cho tất cả các năm được trình bày, trừ khi có ghi chú khác.

**2.1 Cơ sở chuẩn bị**

Tập đoàn chuẩn bị báo cáo tài chính theo quy định bằng tiếng Hàn Quốc theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế được Cộng hòa Hàn Quốc (“KIFRS”) chấp nhận, ban hành bởi Đạo luật Kiểm toán Ngoại của Công ty Đại chúng. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được dịch sang tiếng Anh từ báo cáo tài chính tiếng Hàn. Trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào trong việc giải thích báo cáo tài chính hoặc báo cáo của kiểm toán viên độc lập về báo cáo đó, phiên bản tiếng Hàn, được sử dụng cho mục đích báo cáo quy định, sẽ được ưu tiên.

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được chuẩn bị trên cơ sở giá gốc lịch sử, trừ cho các bất động sản đầu tư và công cụ tài chính phái sinh đã được đo lường tại giá trị hợp lý. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ được công nhận được chỉ định là các mục tiêu phòng ngừa trong các mối quan hệ phòng ngừa giá trị hợp lý mà nếu không sẽ được ghi sổ tại giá trị gốc được điều chỉnh để ghi nhận các thay đổi trong giá trị hợp lý có liên quan đến các rủi ro đang được phòng ngừa trong các mối quan hệ phòng ngừa hiệu quả. Các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng won Hàn Quốc (KRW hoặc W) và tất cả các giá trị được làm tròn đến triệu gần nhất, trừ khi có chỉ dẫn khác.

Tập đoàn đã chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giả định rằng nó sẽ tiếp tục hoạt động như một doanh nghiệp tồn tại.

**2.2 Thay đổi trong chính sách kế toán và tiết lộ thông tin**

**2.2.1 Các chuẩn mực và giải thích mới được sửa đổi**

Tập đoàn đã áp dụng lần đầu tiên một số chuẩn mực và sửa đổi, có hiệu lực cho các kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2022. Tập đoàn không áp dụng sớm bất kỳ chuẩn mực, giải thích hoặc sửa đổi nào khác đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực.

**Hợp đồng Onerous - Chi phí Thực hiện Hợp đồng - Sửa đổi KIFRS 1037**

Các sửa đổi quy định rằng khi đánh giá xem một hợp đồng có phải là onerous hay gây lỗ, một đơn vị cần phải bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ bao gồm cả chi phí biên (ví dụ, chi phí lao động trực tiếp và vật liệu) và phân bổ chi phí trực tiếp liên quan đến các hoạt động hợp đồng (ví dụ, khấu hao thiết bị sử dụng để thực hiện hợp đồng và chi phí quản lý và giám sát hợp đồng). Chi phí chung và quản trị không trực tiếp liên quan đến hợp đồng và được loại trừ trừ khi chúng được tính phí rõ ràng cho bên đối tác theo hợp đồng. Tập đoàn áp dụng các sửa đổi cho các hợp đồng mà nó chưa thực hiện hết tất cả nghĩa vụ của mình vào đầu kỳ báo cáo. Những sửa đổi này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vì không có dự phòng nào được công nhận thêm sau khi phân bổ chi phí biên và chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động hợp đồng trong kỳ.

**Tham chiếu đến Khung Khái niệm - Sửa đổi KIFRS 1103**

Các sửa đổi thay thế một tham chiếu đến phiên bản trước của Khung Khái niệm của Hội đồng Tiêu chuẩn Kế toán Quốc tế (IASB) bằng một tham chiếu đến phiên bản hiện tại được ban hành vào tháng 3 năm 2018 mà không thay đổi đáng kể yêu cầu của nó. Các sửa đổi thêm một ngoại lệ đối với nguyên tắc nhận dạng của KIFRS 1103 Kết hợp Kinh doanh để tránh vấn đề tiềm năng về lợi nhuận hoặc lỗ 'ngày 2' phát sinh cho các nghĩa vụ và nghĩa vụ tiềm ẩn sẽ nằm trong phạm vi của KIFRS 1037 Dự phòng, Nghĩa vụ Tiềm ẩn và Tài sản Tiềm ẩn hoặc Giải thích KIFRS 2121 Thuế, nếu được phát sinh riêng lẻ. Ngoại lệ yêu cầu các đơn vị áp dụng tiêu chí trong KIFRS 1037 hoặc Giải thích KIFRS 2121, tương ứng, thay vì Khung Khái niệm, để xác định liệu có tồn tại nghĩa vụ hiện tại tại ngày mua lại hay không. Các sửa đổi cũng thêm một đoạn mới vào KIFRS 1103 để làm rõ rằng tài sản tiềm ẩn không đủ điều kiện để được nhận dạng tại ngày mua lại. Theo các quy định chuyển tiếp, Tập đoàn áp dụng các sửa đổi theo hướng tiến triển, tức là, đối với các kết hợp kinh doanh xảy ra sau ngày bắt đầu kỳ báo cáo hàng năm mà nó áp dụng sửa đổi lần đầu tiên (ngày áp dụng ban đầu). Những sửa đổi này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vì không có tài sản tiềm ẩn, nghĩa vụ hoặc nghĩa vụ tiềm ẩn trong phạm vi của những sửa đổi này phát sinh trong kỳ.

**Tài sản Cố định, Nhà máy và Thiết bị: Thu nhập trước khi Sử dụng Dự định - Sửa đổi KIFRS 1016**

Sửa đổi cấm các đơn vị khấu trừ từ chi phí của một mục tài sản cố định, nhà máy và thiết bị, bất kỳ thu nhập nào từ việc bán các mặt hàng được sản xuất trong khi đưa tài sản đó đến vị trí và điều kiện cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách mà quản lý dự định. Thay vào đó, một đơn vị nhận ra thu nhập từ việc bán những mặt hàng như vậy, và chi phí sản xuất những mặt hàng đó, trong lợi nhuận hoặc lỗ. Theo các quy định chuyển tiếp, Tập đoàn áp dụng các sửa đổi theo hướng hồi tố chỉ đối với các mục tài sản cố định, nhà máy và thiết bị được đưa vào sử dụng từ đầu kỳ trình bày sớm nhất khi đơn vị đó áp dụng sửa đổi lần đầu tiên (ngày áp dụng ban đầu). Những sửa đổi này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vì không có doanh thu từ việc bán những mặt hàng như vậy được sản xuất bởi tài sản cố định, nhà máy và thiết bị được đưa vào sử dụng từ đầu kỳ trình bày sớm nhất.

**2.2.1 Các chuẩn mực và giải thích mới được sửa đổi (tiếp tục)**

**KIFRS 1101 Áp dụng lần đầu tiên các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế - Công ty con là người áp dụng lần đầu**

Sửa đổi cho phép một công ty con lựa chọn áp dụng đoạn D16(a) của KIFRS 1101 để đo lường các chênh lệch tỷ giá hối đoái tích lũy sử dụng các số liệu được báo cáo trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, dựa trên ngày chuyển đổi của công ty mẹ sang KIFRS, nếu không có điều chỉnh nào được thực hiện cho các thủ tục hợp nhất và cho các ảnh hưởng của việc kết hợp kinh doanh mà công ty mẹ mua lại công ty con. Sửa đổi này cũng được áp dụng cho một liên doanh hoặc công ty liên kết lựa chọn áp dụng đoạn D16(a) của KIFRS 1101. Những sửa đổi này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vì công ty con của nó không phải là người áp dụng lần đầu.

**KIFRS 1109 Công cụ Tài chính - Phí trong bài kiểm tra '10 phần trăm' để loại bỏ nợ tài chính**

Sửa đổi làm rõ các khoản phí mà một tổ chức bao gồm khi đánh giá xem các điều khoản của một khoản nợ tài chính mới hoặc đã được chỉnh sửa có khác biệt đáng kể so với các điều khoản của khoản nợ tài chính ban đầu hay không. Những khoản phí này chỉ bao gồm những khoản đã được trả hoặc nhận giữa người vay và người cho vay, bao gồm cả phí do người vay hoặc người cho vay trả hoặc nhận thay mặt cho bên kia. Không có sửa đổi tương tự được đề xuất cho KIFRS 1039 Công cụ Tài chính: Nhận dạng và Đo lường. Theo các quy định chuyển tiếp, Tập đoàn áp dụng sửa đổi cho các khoản nợ tài chính được chỉnh sửa hoặc trao đổi từ đầu kỳ báo cáo hàng năm mà tổ chức bắt đầu áp dụng sửa đổi (ngày áp dụng ban đầu). Những sửa đổi này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vì không có sự chỉnh sửa nào đối với công cụ tài chính của Tập đoàn trong kỳ.

**KIFRS 1041 Nông nghiệp - Thuế trong việc đo lường giá trị hợp lý**

Sửa đổi loại bỏ yêu cầu trong đoạn 22 của KIFRS 1041 rằng các tổ chức loại trừ dòng tiền thuế khi đo lường giá trị hợp lý của tài sản trong phạm vi của KIFRS 1041. Những sửa đổi này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vì không có tài sản nào thuộc phạm vi của KIFRS 1041 tính đến ngày báo cáo.

**2.2.2 Các chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Các chuẩn mực và sửa đổi mới đã được ban hành, nhưng chưa có hiệu lực, đến ngày phát hành báo cáo tài chính của Tập đoàn được tiết lộ dưới đây.

**KIFRS 1117 Hợp đồng Bảo hiểm**

Vào năm 2021, KIFRS 1117 Hợp đồng Bảo hiểm, một chuẩn mực kế toán toàn diện mới cho hợp đồng bảo hiểm bao gồm nhận dạng và đo lường, trình bày và tiết lộ đã được ban hành. Khi có hiệu lực, KIFRS 1117 sẽ thay thế KIFRS 1104 Hợp đồng Bảo hiểm được ban hành vào năm 2007. KIFRS 1117 áp dụng cho tất cả các loại hợp đồng bảo hiểm (tức là bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm trực tiếp và tái bảo hiểm), bất kể loại hình tổ chức phát hành chúng, cũng như đối với một số bảo lãnh và công cụ tài chính có tính năng tham gia tự nguyện. Một số ngoại lệ về phạm vi sẽ được áp dụng. Mục tiêu chung của KIFRS 1117 là cung cấp một mô hình kế toán cho hợp đồng bảo hiểm mà hữu ích và nhất quán hơn cho các công ty bảo hiểm. Trái ngược với các yêu cầu trong KIFRS 1104, chủ yếu dựa trên việc kế thừa các chính sách kế toán địa phương trước đó, KIFRS 1117 cung cấp một mô hình toàn diện cho hợp đồng bảo hiểm, bao gồm tất cả các khía cạnh kế toán liên quan. Cốt lõi của KIFRS 1117 là mô hình chung, được bổ sung bởi:

* Một điều chỉnh cụ thể cho các hợp đồng có tính năng tham gia trực tiếp (phương pháp phí biến đổi); và
* Một phương pháp đơn giản hóa (phương pháp phân bổ phí bảo hiểm) chủ yếu cho các hợp đồng ngắn hạn.

KIFRS 1117 có hiệu lực cho các kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, với việc yêu cầu số liệu so sánh. Việc áp dụng sớm được phép, miễn là tổ chức cũng áp dụng KIFRS 1109 và KIFRS 1115 trước hoặc vào ngày nó bắt đầu áp dụng KIFRS 1117. Chuẩn mực này không áp dụng cho Tập đoàn.

**2.2.2 Các chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp tục)**

Sửa đổi KIFRS 1001: Phân loại Nợ là Hiện hành hoặc Không hiện hành

Các sửa đổi đối với các đoạn 69 đến 76 của KIFRS 1001 quy định các yêu cầu để phân loại nợ là hiện hành hoặc không hiện hành. Các sửa đổi làm rõ:

• Ý nghĩa của quyền hoãn lại việc thanh toán;

• Rằng quyền hoãn phải tồn tại vào cuối kỳ báo cáo;

• Rằng phân loại không bị ảnh hưởng bởi khả năng mà tổ chức sẽ thực hiện quyền hoãn của mình; và

• Chỉ khi một phái sinh nằm trong một nghĩa vụ chuyển đổi chính nó là một công cụ vốn thì các điều khoản của một nghĩa vụ mới không ảnh hưởng đến phân loại của nó.

Các sửa đổi có hiệu lực cho các kỳ báo cáo hàng năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 và phải được áp dụng theo hồi tố. Tập đoàn hiện đang đánh giá ảnh hưởng của các sửa đổi đối với thực tiễn hiện tại và liệu các hợp đồng vay hiện tại có cần được đàm phán lại hay không.

**Định nghĩa về Ước lượng Kế toán - Sửa đổi KIFRS 1008**

Các sửa đổi làm rõ sự phân biệt giữa thay đổi trong ước lượng kế toán và thay đổi trong chính sách kế toán cũng như sự sửa chữa của lỗi. Ngoài ra, chúng làm rõ cách các tổ chức sử dụng kỹ thuật và đầu vào đo lường để phát triển các ước lượng kế toán. Các sửa đổi có hiệu lực cho các kỳ báo cáo hàng năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 và áp dụng cho các thay đổi trong chính sách kế toán và thay đổi trong ước lượng kế toán xảy ra từ đầu kỳ đó trở đi. Việc áp dụng sớm được phép miễn là sự kiện này được tiết lộ. Các sửa đổi không dự kiến sẽ có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn.

**Tiết lộ Chính sách Kế toán - Sửa đổi KIFRS 1001**

Các sửa đổi cung cấp hướng dẫn và ví dụ để giúp các tổ chức áp dụng các phán đoán về tính chất quan trọng đối với việc tiết lộ chính sách kế toán. Các sửa đổi nhằm giúp các tổ chức cung cấp các tiết lộ chính sách kế toán hữu ích hơn bằng cách thay thế yêu cầu cho các tổ chức tiết lộ các chính sách kế toán 'quan trọng' của họ bằng yêu cầu tiết lộ các chính sách kế toán 'quan trọng' và thêm hướng dẫn về cách các tổ chức áp dụng khái niệm về tính chất quan trọng trong việc đưa ra quyết định về tiết lộ chính sách kế toán. Các sửa đổi áp dụng cho các kỳ báo cáo hàng năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 với việc áp dụng sớm được phép. Tập đoàn hiện đang xem xét lại thông tin chính sách kế toán của mình để đảm bảo phù hợp với các yêu cầu đã được sửa đổi.

**Thuế Hoãn lại liên quan đến Tài sản và Nghĩa vụ phát sinh từ một Giao dịch Đơn lẻ - Sửa đổi KIFRS 1012**

Các sửa đổi thu hẹp phạm vi của ngoại lệ nhận dạng ban đầu theo KIFRS 1012, nên nó không còn áp dụng cho các giao dịch tạo ra sự chênh lệch tạm thời có thuế khấu trừ và thuế phải đóng bằng nhau. Các sửa đổi này nên được áp dụng cho các giao dịch xảy ra vào hoặc sau ngày bắt đầu của kỳ so sánh sớm nhất được trình bày. Ngoài ra, tại thời điểm bắt đầu của kỳ so sánh sớm nhất được trình bày, một tài sản thuế hoãn lại (miễn là có đủ lợi nhuận chịu thuế) và một nghĩa vụ thuế hoãn lại cũng nên được nhận dạng cho tất cả các chênh lệch tạm thời có thể khấu trừ và chịu thuế liên quan đến hợp đồng thuê và nghĩa vụ phá dỡ. Nhóm đang đánh giá tác động của các sửa đổi.

**2.3 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho mỗi năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Kiểm soát được thực hiện khi Công ty tiếp xúc, hoặc có quyền, đối với lợi nhuận biến động từ sự tham gia của mình với công ty đầu tư và có khả năng ảnh hưởng đến những lợi nhuận đó thông qua quyền lực của mình đối với công ty đầu tư. Cụ thể, Nhóm kiểm soát một công ty đầu tư nếu, và chỉ nếu, Công ty có:

* Quyền lực đối với công ty đầu tư (tức là, quyền hiện hữu cho phép nó có khả năng hiện tại để chỉ đạo các hoạt động liên quan của công ty đầu tư)
* Tiếp xúc, hoặc quyền, đối với lợi nhuận biến động từ sự tham gia của mình với công ty đầu tư
* Khả năng sử dụng quyền lực của mình đối với công ty đầu tư để ảnh hưởng đến lợi nhuận của mình

**2.3 Cơ sở hợp nhất (tiếp tục)**

Nói chung, có một giả định rằng đa số quyền biểu quyết dẫn đến kiểm soát. Để hỗ trợ giả định này và khi Nhóm có ít hơn đa số quyền biểu quyết hoặc quyền tương tự của một công ty đầu tư, Nhóm xem xét tất cả các sự kiện và hoàn cảnh liên quan trong việc đánh giá liệu mình có quyền lực đối với công ty đầu tư hay không, bao gồm:

* Các thỏa thuận hợp đồng với các bên giữ phiếu khác của công ty đầu tư
* Quyền phát sinh từ các thỏa thuận hợp đồng khác
* Quyền biểu quyết và quyền biểu quyết tiềm năng của Nhóm

Nhóm tái đánh giá liệu mình có kiểm soát một công ty đầu tư hay không nếu có sự kiện và hoàn cảnh cho thấy có những thay đổi đối với một hoặc nhiều yếu tố của kiểm soát. Việc hợp nhất một công ty con bắt đầu khi Nhóm có được quyền kiểm soát đối với công ty con và kết thúc khi Nhóm mất quyền kiểm soát đối với công ty con. Tài sản, nghĩa vụ, thu nhập và chi phí của một công ty con được mua hoặc bán trong năm được bao gồm trong báo cáo thu nhập toàn diện từ ngày Nhóm có quyền kiểm soát cho đến ngày Nhóm ngừng kiểm soát công ty con.

Lợi nhuận hoặc lỗ và từng thành phần của thu nhập toàn diện khác (OCI) được gán cho chủ sở hữu của công ty mẹ của Nhóm và cho các lợi ích không kiểm soát, ngay cả khi điều này dẫn đến các lợi ích không kiểm soát có số dư âm. Khi cần thiết, các điều chỉnh được thực hiện đối với báo cáo tài chính của các công ty con để đưa các chính sách kế toán của chúng phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm. Tất cả tài sản và nghĩa vụ nội bộ, vốn chủ sở hữu, thu nhập, chi phí và dòng tiền liên quan đến các giao dịch giữa các thành viên của Nhóm đều được loại bỏ hoàn toàn khi hợp nhất.

Một thay đổi trong lợi ích sở hữu của một công ty con, mà không mất kiểm soát, được kế toán như một giao dịch vốn chủ sở hữu.

Nếu Nhóm mất kiểm soát đối với một công ty con, nó sẽ không nhận dạng các tài sản liên quan (bao gồm thiện chí), nghĩa vụ, lợi ích không kiểm soát và các thành phần khác của vốn chủ sở hữu, trong khi bất kỳ lợi nhuận hoặc lỗ nào phát sinh được nhận dạng trong lợi nhuận hoặc lỗ. Bất kỳ khoản đầu tư nào được giữ lại được nhận dạng theo giá trị hợp lý.

**2.4 Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh**

Một công ty liên kết là một thực thể mà Nhóm có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể là quyền lực tham gia vào các quyết định chính sách tài chính và vận hành của công ty đầu tư, nhưng không phải là kiểm soát hoặc kiểm soát chung đối với những chính sách đó.

Một liên doanh là một loại hình sắp xếp chung mà các bên có kiểm soát chung đối với sắp xếp có quyền đối với tài sản ròng của liên doanh. Kiểm soát chung là sự chia sẻ kiểm soát đã được thỏa thuận hợp đồng của một sắp xếp, chỉ tồn tại khi các quyết định về các hoạt động liên quan yêu cầu sự đồng thuận nhất trí của các bên chia sẻ kiểm soát.

Các khoản đầu tư của Nhóm vào công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp cổ phần. Theo phương pháp cổ phần, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh ban đầu được nhận dạng theo giá gốc. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh để nhận dạng những thay đổi trong phần vốn chủ sở hữu của Nhóm trong công ty liên kết hoặc liên doanh kể từ ngày mua. Thiện chí liên quan đến công ty liên kết hoặc liên doanh được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được kiểm tra giảm giá trị riêng biệt.

Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất phản ánh phần lợi nhuận của Nhóm từ kết quả hoạt động của công ty liên kết hoặc liên doanh. Bất kỳ thay đổi nào trong OCI của những công ty đầu tư đó được trình bày như một phần của OCI của Nhóm.

Ngoài ra, khi có sự thay đổi được nhận dạng trực tiếp trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết hoặc liên doanh, Nhóm nhận dạng phần của mình trong bất kỳ thay đổi nào, khi áp dụng, trong báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa Nhóm và công ty liên kết hoặc liên doanh được loại bỏ đến mức phần lợi ích trong công ty liên kết hoặc liên doanh.

Tổng cộng phần lợi nhuận hoặc lỗ của Nhóm từ một công ty liên kết và liên doanh được trình bày trên mặt trước của báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất ngoài lợi nhuận hoạt động và đại diện cho lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế và lợi ích không kiểm soát trong các công ty con của công ty liên kết hoặc liên doanh.

**2.4 Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh (tiếp tục)**

Báo cáo tài chính của công ty liên kết hoặc liên doanh được chuẩn bị cho cùng kỳ báo cáo như Nhóm. Khi cần thiết, các điều chỉnh được thực hiện để đưa các chính sách kế toán phù hợp với những của Nhóm.

Sau khi áp dụng phương pháp cổ phần, Nhóm xác định liệu có cần thiết phải nhận dạng một khoản lỗ giảm giá trị đối với khoản đầu tư của mình vào công ty liên kết hoặc liên doanh. Tại mỗi ngày báo cáo, Nhóm xác định liệu có bằng chứng khách quan nào cho thấy khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc liên doanh bị giảm giá trị. Nếu có bằng chứng như vậy, Nhóm tính toán số tiền lỗ giảm giá trị như là sự chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi của công ty liên kết hoặc liên doanh và giá trị ghi sổ của nó, sau đó nhận dạng khoản lỗ như là 'Phần lợi nhuận của công ty liên kết và liên doanh' trong báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất.

Khi mất đi ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết hoặc mất quyền kiểm soát chung đối với công ty liên doanh, Tập đoàn đo lường và ghi nhận bất kỳ khoản đầu tư còn lại nào theo giá trị hợp lý. Bất kỳ sự chênh lệch nào giữa giá trị ghi sổ của công ty liên kết hoặc liên doanh khi mất đi ảnh hưởng đáng kể hoặc kiểm soát chung và giá trị hợp lý của khoản đầu tư còn lại cùng với doanh thu từ việc thanh lý sẽ được ghi nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ.

**2.5 Phân loại tài sản hiện hành và không hiện hành**

Tập đoàn trình bày tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán dựa trên phân loại hiện hành/không hiện hành.

Tài sản được coi là hiện hành khi nó:

* Dự kiến được thực hiện hoặc có ý định bán hoặc tiêu thụ trong chu kỳ hoạt động bình thường
* Được giữ chủ yếu với mục đích giao dịch
* Dự kiến được thực hiện trong vòng mười hai tháng sau kỳ báo cáo, hoặc
* Tiền mặt hoặc tương đương tiền mặt trừ khi bị hạn chế không được trao đổi hoặc sử dụng để thanh toán nợ phải trả ít nhất mười hai tháng sau kỳ báo cáo

Tất cả các tài sản khác được phân loại là không hiện hành.

Nợ phải trả được coi là hiện hành khi:

* Dự kiến được thanh toán trong chu kỳ hoạt động bình thường
* Được giữ chủ yếu với mục đích giao dịch
* Dự kiến phải thanh toán trong vòng mười hai tháng sau kỳ báo cáo, hoặc
* Không có quyền không điều kiện để hoãn việc thanh toán nợ phải trả ít nhất mười hai tháng sau kỳ báo cáo

Tập đoàn phân loại tất cả các nợ phải trả khác là không hiện hành.

Tài sản thuế hoãn lại và nợ thuế hoãn lại được phân loại là tài sản và nợ phải trả không hiện hành.

**2.6 Chuyển đổi tiền tệ nước ngoài**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng won Hàn Quốc, đồng thời cũng là tiền tệ chức năng của công ty mẹ. Đối với mỗi đơn vị, Tập đoàn xác định tiền tệ chức năng và các khoản mục được ghi trong báo cáo tài chính của mỗi đơn vị được đo lường bằng tiền tệ chức năng đó. Tập đoàn sử dụng phương pháp hợp nhất trực tiếp và khi thanh lý một hoạt động nước ngoài, lợi nhuận hoặc lỗ được phân loại lại vào lợi nhuận hoặc lỗ phản ánh số tiền phát sinh từ việc sử dụng phương pháp này.

**(1) Giao dịch và số dư**

Giao dịch bằng ngoại tệ được các đơn vị của Tập đoàn ghi nhận ban đầu theo tỷ giá giao ngay của tiền tệ chức năng tương ứng vào ngày giao dịch đầu tiên đủ điều kiện để được ghi nhận.

Tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ được chuyển đổi lại theo tỷ giá giao ngay của tiền tệ chức năng vào ngày báo cáo.

**2.6 Chuyển đổi tiền tệ nước ngoài (tiếp tục)**

Sự chênh lệch phát sinh từ việc thanh toán hoặc chuyển đổi các khoản mục tiền tệ được ghi nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ, trừ các khoản mục tiền tệ được chỉ định là một phần của việc bảo hiểm rủi ro đầu tư ròng của Tập đoàn vào hoạt động nước ngoài. Những khoản này được ghi nhận trong OCI cho đến khi đầu tư ròng được thanh lý, tại thời điểm đó, số lượng tích lũy được phân loại lại vào lợi nhuận hoặc lỗ. Các khoản thuế phải trả và thuế được hoàn cũng liên quan đến sự chênh lệch tỷ giá đối với những khoản mục tiền tệ này cũng được ghi nhận trong OCI.

Các khoản mục không phải tiền tệ được đo lường theo giá gốc lịch sử bằng ngoại tệ được chuyển đổi sử dụng tỷ giá hối đoái vào ngày của giao dịch ban đầu. Các khoản mục không phải tiền tệ được đo lường theo giá trị hợp lý bằng ngoại tệ được chuyển đổi sử dụng tỷ giá hối đoái vào ngày khi giá trị hợp lý được xác định. Lợi nhuận hoặc lỗ phát sinh từ việc chuyển đổi các khoản mục không phải tiền tệ được đo lường theo giá trị hợp lý được xử lý theo dòng với việc ghi nhận lợi nhuận hoặc lỗ từ sự thay đổi giá trị hợp lý của khoản mục (nghĩa là, sự chênh lệch chuyển đổi trên các khoản mục có lợi nhuận hoặc lỗ giá trị hợp lý được ghi nhận trong OCI hoặc lợi nhuận hoặc lỗ cũng được ghi nhận trong OCI hoặc lợi nhuận hoặc lỗ tương ứng).

Khi xác định tỷ giá hối đoái giao ngay để sử dụng trong việc ghi nhận ban đầu của tài sản liên quan, chi phí hoặc thu nhập (hoặc một phần của nó) trên việc loại bỏ một tài sản không phải tiền tệ hoặc nợ phải trả không phải tiền tệ liên quan đến thanh toán trước, ngày của giao dịch là ngày mà Tập đoàn ban đầu ghi nhận tài sản không phải tiền tệ hoặc nợ phải trả không phải tiền tệ phát sinh từ thanh toán trước. Nếu có nhiều khoản thanh toán hoặc nhận tiền trước, Tập đoàn xác định ngày giao dịch cho mỗi khoản thanh toán hoặc nhận tiền trước.

Sự chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ là một phần của đầu tư ròng của Tập đoàn vào các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận trong OCI và được phân loại lại từ vốn chủ sở hữu sang lợi nhuận hoặc lỗ vào thời điểm thanh lý đầu tư ròng.

**(2) Chuyển đổi hoạt động nước ngoài**

Tài sản và nợ phải trả của các hoạt động nước ngoài được chuyển đổi thành won Hàn Quốc theo tỷ giá hối đoái tại ngày báo cáo và báo cáo thu nhập của họ được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Sự chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc chuyển đổi để hợp nhất được ghi nhận trong OCI. Khi thanh lý một hoạt động nước ngoài, phần của OCI liên quan đến hoạt động nước ngoài cụ thể đó được ghi nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ.

**2.7 Tiền mặt và tương đương tiền mặt**

Tiền mặt và tương đương tiền mặt trong bảng cân đối kế toán bao gồm tiền mặt tại ngân hàng và tiền mặt trong tay và tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn ba tháng hoặc ít hơn, chịu rủi ro thay đổi giá trị không đáng kể.

**2.8 Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính là bất kỳ hợp đồng nào tạo ra một tài sản tài chính của một đơn vị và một nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của một đơn vị khác.

**2.8.1 Tài sản tài chính**

**(1) Ghi nhận ban đầu và đo lường**

Tài sản tài chính được phân loại, tại thời điểm ghi nhận ban đầu, là sau đó được đo lường theo giá gốc đã hao mòn, giá trị hợp lý qua OCI, và giá trị hợp lý qua lợi nhuận hoặc lỗ.

Việc phân loại tài sản tài chính khi được nhận dạng ban đầu phụ thuộc vào đặc điểm dòng tiền hợp đồng của tài sản tài chính và mô hình kinh doanh của Tập đoàn trong việc quản lý chúng. Ngoại trừ các khoản phải thu thương mại không chứa thành phần tài chính đáng kể hoặc Tập đoàn đã áp dụng biện pháp thực tiễn, Tập đoàn ban đầu đo lường một tài sản tài chính tại giá trị hợp lý cộng với, trong trường hợp tài sản tài chính không tại giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ, chi phí giao dịch. Các khoản phải thu thương mại không chứa thành phần tài chính đáng kể hoặc Tập đoàn đã áp dụng biện pháp thực tiễn được đo lường tại giá giao dịch được xác định theo KIFRS 1115.

**2.8.1 Tài sản tài chính (tiếp tục)**

Để một tài sản tài chính được phân loại và đo lường tại chi phí đã hao mòn hoặc giá trị hợp lý thông qua OCI, nó cần phải tạo ra dòng tiền là 'chỉ thanh toán gốc và lãi (SPPI)' trên số tiền gốc còn lại. Đánh giá này được gọi là bài kiểm tra SPPI và được thực hiện ở cấp độ công cụ.

Mô hình kinh doanh của Tập đoàn trong việc quản lý tài sản tài chính đề cập đến cách Tập đoàn quản lý tài sản tài chính của mình để tạo ra dòng tiền. Mô hình kinh doanh xác định liệu dòng tiền sẽ đến từ việc thu hồi dòng tiền hợp đồng, bán tài sản tài chính, hoặc cả hai.

Các giao dịch mua hoặc bán tài sản tài chính yêu cầu giao hàng trong khung thời gian được quy định bởi quy định hoặc quy ước trên thị trường (giao dịch theo cách thông thường) được công nhận vào ngày giao dịch, tức là ngày mà Tập đoàn cam kết mua hoặc bán tài sản.

**(2) Đo lường tiếp theo**

Đối với mục đích đo lường tiếp theo, tài sản tài chính được phân loại thành bốn danh mục:

* Tài sản tài chính tại chi phí đã hao mòn (công cụ nợ)
* Tài sản tài chính tại giá trị hợp lý thông qua OCI với việc tái chế lũy kế lãi và lỗ (công cụ nợ)
* Tài sản tài chính được chỉ định tại giá trị hợp lý thông qua OCI không tái chế lũy kế lãi và lỗ khi không còn ghi nhận (công cụ vốn)
* Tài sản tài chính tại giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ

**Tài sản tài chính tại chi phí đã hao mòn (công cụ nợ)**

Tài sản tài chính tại chi phí đã hao mòn sau đó được đo lường sử dụng phương pháp lãi suất hiệu quả (EIR) và chịu sự suy giảm giá trị. Lãi và lỗ được công nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ khi tài sản bị hủy bỏ, thay đổi hoặc suy giảm giá trị.

**Tài sản tài chính tại giá trị hợp lý thông qua OCI (công cụ nợ)**

Tập đoàn đo lường công cụ nợ tại giá trị hợp lý thông qua OCI nếu cả hai điều kiện sau được đáp ứng:

* Tài sản tài chính được giữ trong một mô hình kinh doanh với mục tiêu vừa giữ để thu hồi dòng tiền hợp đồng vừa bán, và
* Các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính tạo ra vào các ngày được chỉ định dòng tiền chỉ là thanh toán gốc và lãi trên số tiền gốc còn lại

Đối với công cụ nợ tại giá trị hợp lý thông qua OCI, thu nhập lãi, đánh giá lại ngoại hối và tổn thất suy giảm giá trị hoặc đảo ngược được công nhận trong báo cáo lợi nhuận hoặc lỗ và được tính toán theo cùng một cách như đối với tài sản tài chính được đo lường tại chi phí đã hao mòn. Các thay đổi giá trị hợp lý còn lại được công nhận trong OCI. Khi không còn ghi nhận, thay đổi giá trị hợp lý lũy kế được công nhận trong OCI được tái chế vào lợi nhuận hoặc lỗ.

**Tài sản tài chính được chỉ định tại giá trị hợp lý thông qua OCI (công cụ vốn)**

Ngay khi được nhận dạng ban đầu, Tập đoàn có thể lựa chọn phân loại không thể đảo ngược các khoản đầu tư vốn của mình là công cụ vốn được chỉ định tại giá trị hợp lý thông qua OCI khi chúng đáp ứng định nghĩa về công cụ vốn theo KIFRS 1032 Công cụ Tài chính.

Lãi và lỗ trên các tài sản tài chính này không bao giờ được tái chế vào lợi nhuận hoặc lỗ. Cổ tức được công nhận là thu nhập khác trong báo cáo lợi nhuận hoặc lỗ khi quyền thanh toán đã được thiết lập, trừ khi Tập đoàn hưởng lợi từ các khoản thu này như là việc phục hồi một phần chi phí của tài sản tài chính, trong trường hợp đó, các khoản lãi như vậy được ghi nhận trong OCI. Công cụ vốn được chỉ định tại giá trị hợp lý thông qua OCI không chịu đánh giá suy giảm giá trị.

Tập đoàn có thể lựa chọn phân loại không thể đảo ngược các khoản đầu tư vốn không niêm yết của mình vào danh mục này.

**2.8.1 Tài sản tài chính (tiếp tục)**

**Tài sản tài chính tại giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ**

Tài sản tài chính tại giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ bao gồm tài sản tài chính được giữ để giao dịch và tài sản tài chính được chỉ định ngay khi nhận dạng ban đầu tại giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ. Tài sản tài chính được phân loại là được giữ để giao dịch nếu chúng được mua với mục đích bán hoặc mua lại trong thời gian ngắn. Các công cụ phái sinh, bao gồm cả các phái sinh nội tại tách rời, cũng được phân loại là được giữ để giao dịch trừ khi chúng được chỉ định là công cụ phòng ngừa hiệu quả. Tài sản tài chính với dòng tiền không chỉ là thanh toán gốc và lãi được phân loại và đo lường tại giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ, bất kể mô hình kinh doanh. Bất chấp các tiêu chí để công cụ nợ được phân loại tại chi phí đã hao mòn hoặc tại giá trị hợp lý thông qua OCI, như đã mô tả ở trên, công cụ nợ có thể được chỉ định tại giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ ngay khi nhận dạng ban đầu nếu việc làm như vậy loại bỏ hoặc giảm đáng kể sự không phù hợp về kế toán.

Tài sản tài chính tại giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ được ghi trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại giá trị hợp lý với các thay đổi giá trị hợp lý ròng được công nhận trong báo cáo lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất.

Danh mục này bao gồm các công cụ phái sinh và công cụ vốn niêm yết không lựa chọn xử lý thay đổi giá trị hợp lý trong thu nhập khác. Cổ tức cho công cụ vốn niêm yết được công nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ vào thời điểm quyền được thiết lập.

Một dẫn xuất được nhúng trong một hợp đồng lai, với một trách nhiệm tài chính hoặc chủ thể không tài chính, được tách ra khỏi chủ thể và được kế toán như một dẫn xuất riêng biệt nếu: các đặc tính kinh tế và rủi ro không liên quan chặt chẽ với chủ thể; một công cụ riêng biệt với cùng các điều khoản như dẫn xuất nhúng sẽ đáp ứng định nghĩa của một dẫn xuất; và hợp đồng lai không được đo lường tại giá trị hợp lý qua lãi lỗ. Các dẫn xuất nhúng được đo lường tại giá trị hợp lý với sự thay đổi trong giá trị hợp lý được nhận dạng trong lãi lỗ. Việc đánh giá lại chỉ xảy ra nếu có một thay đổi trong các điều khoản của hợp đồng làm thay đổi đáng kể các dòng tiền mà nếu không sẽ được yêu cầu hoặc có sự phân loại lại của một tài sản tài chính ra khỏi danh mục giá trị hợp lý qua lãi lỗ.

Một dẫn xuất nhúng trong một hợp đồng lai chứa một chủ thể tài sản tài chính không được kế toán riêng biệt. Chủ thể tài sản tài chính cùng với dẫn xuất nhúng được yêu cầu phải được phân loại tổng thể như một tài sản tài chính tại giá trị hợp lý qua lãi lỗ.

**(3) Ngừng nhận dạng**

Một tài sản tài chính (hoặc, nếu có liên quan, một phần của một tài sản tài chính hoặc một phần của một nhóm các tài sản tài chính tương tự) chủ yếu được ngừng nhận dạng (tức là loại bỏ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn) khi:

* Quyền nhận dòng tiền từ tài sản đã hết hạn, hoặc
* Tập đoàn đã chuyển giao quyền nhận dòng tiền từ tài sản hoặc đã nhận nghĩa vụ thanh toán dòng tiền nhận được mà không chậm trễ đáng kể cho một bên thứ ba theo một thỏa thuận 'chuyển tiếp'; và hoặc là (a) Tập đoàn đã chuyển giao hầu hết các rủi ro và lợi ích của tài sản, hoặc (b) Tập đoàn không chuyển giao cũng không giữ lại hầu hết các rủi ro và lợi ích của tài sản, nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản

Khi Tập đoàn đã chuyển giao quyền nhận dòng tiền từ một tài sản hoặc đã tham gia vào một thỏa thuận chuyển tiếp, nó đánh giá xem, và đến mức nào, nó đã giữ lại các rủi ro và lợi ích của việc sở hữu. Khi nó không chuyển giao cũng không giữ lại hầu hết các rủi ro và lợi ích của tài sản, cũng không chuyển giao quyền kiểm soát tài sản, Tập đoàn tiếp tục nhận dạng tài sản đã chuyển giao đến mức độ liên quan tiếp tục của mình. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng nhận dạng một nghĩa vụ liên quan. Tài sản đã chuyển giao và nghĩa vụ liên quan được đo lường trên cơ sở phản ánh các quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn đã giữ lại.

Liên quan tiếp tục dưới hình thức bảo lãnh cho tài sản đã chuyển giao được đo lường ở mức thấp hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Tập đoàn có thể phải hoàn trả.

**2.8.1 Tài sản tài chính (tiếp tục)**

**(4) Giảm giá tài sản tài chính**

Các thông tin tiết lộ liên quan đến việc giảm giá tài sản tài chính cũng được cung cấp trong các ghi chú sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Ghi chú |
| * Tiết lộ cho các giả định quan trọng | 3 |
| * Các khoản phải thu thương mại, bao gồm cả tài sản hợp đồng | 10 |

Tập đoàn nhận dạng một khoản dự phòng cho các khoản lỗ tín dụng dự kiến (ECLs) cho tất cả các công cụ nợ không được giữ tại giá trị hợp lý qua lãi lỗ. ECLs dựa trên sự khác biệt giữa các dòng tiền hợp đồng đến hạn theo hợp đồng và tất cả các dòng tiền mà Tập đoàn kỳ vọng sẽ nhận được, được chiết khấu tại một ước lượng gần đúng của lãi suất hiệu quả ban đầu. Các dòng tiền kỳ vọng sẽ bao gồm dòng tiền từ việc bán tài sản đảm bảo được giữ hoặc các biện pháp tăng cường tín dụng khác là một phần không thể tách rời của các điều khoản hợp đồng.

Đối với các khoản phải thu thương mại và tài sản hợp đồng, Tập đoàn áp dụng một phương pháp đơn giản trong việc tính toán ECLs. Do đó, Tập đoàn không theo dõi sự thay đổi trong rủi ro tín dụng, nhưng thay vào đó nhận dạng một khoản dự phòng dựa trên ECLs suốt đời tại mỗi ngày báo cáo. Tập đoàn đã thiết lập một ma trận dự phòng dựa trên kinh nghiệm mất tín dụng lịch sử của mình, được điều chỉnh cho các yếu tố nhìn về tương lai cụ thể đối với các con nợ và môi trường kinh tế.

**2.8.2 Nợ phải trả tài chính**

**(1) Nhận dạng và đo lường ban đầu**

Nợ phải trả tài chính được phân loại, tại thời điểm nhận dạng ban đầu, là nợ phải trả tài chính tại giá trị hợp lý qua lãi lỗ, vay và nợ, phải trả, hoặc như là các dẫn xuất được chỉ định là công cụ phòng ngừa hiệu quả trong một phòng ngừa hiệu quả, tùy theo từng trường hợp.

Tất cả nợ phải trả tài chính đều được nhận dạng ban đầu tại giá trị hợp lý và, trong trường hợp của vay và nợ và phải trả, sau khi đã trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp có thể quy cho.

Các nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả thương mại và khác, vay và nợ bao gồm cả thấu chi ngân hàng và nợ phải trả tài chính dẫn xuất.

**(2) Đo lường tiếp theo**

Việc đo lường nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào phân loại của chúng, như được mô tả dưới đây:

**Nợ phải trả tài chính tại giá trị hợp lý qua lãi lỗ**

Nợ phải trả tài chính tại giá trị hợp lý qua lãi lỗ bao gồm các nợ phải trả tài chính được giữ cho mục đích giao dịch và các nợ phải trả tài chính được chỉ định ngay tại thời điểm nhận dạng ban đầu là tại giá trị hợp lý qua lãi lỗ.

Các nợ phải trả tài chính được phân loại là được giữ cho mục đích giao dịch nếu chúng được phát sinh với mục đích mua lại trong ngắn hạn. Danh mục này cũng bao gồm các công cụ tài chính dẫn xuất mà Tập đoàn tham gia không được chỉ định là công cụ phòng ngừa trong các mối quan hệ phòng ngừa như được định nghĩa bởi KIFRS 1109. Các dẫn xuất nhúng được tách ra cũng được phân loại là được giữ cho mục đích giao dịch trừ khi chúng được chỉ định là công cụ phòng ngừa hiệu quả.

Lãi hoặc lỗ trên các nợ phải trả được giữ cho mục đích giao dịch được nhận dạng trong báo cáo lãi lỗ.

Các nợ phải trả tài chính được chỉ định ngay tại thời điểm nhận dạng ban đầu tại giá trị hợp lý qua lãi lỗ được chỉ định tại ngày nhận dạng ban đầu, và chỉ nếu các tiêu chí trong KIFRS 1109 được thỏa mãn. Tập đoàn không chỉ định bất kỳ nợ phải trả tài chính nào là tại giá trị hợp lý qua lãi lỗ.

**Vay và nợ**

Đây là hạng mục có liên quan nhất đến Nhóm. Sau khi được nhận dạng ban đầu, các khoản vay và nợ có lãi suất sau đó được đo lường theo giá trị hao mòn sử dụng phương pháp lãi suất hiệu quả (EIR). Lợi nhuận và tổn thất được nhận ra trong lãi lỗ khi các khoản nợ được hủy bỏ cũng như thông qua quá trình hao mòn EIR.

Chi phí hao mòn được tính toán bằng cách tính đến bất kỳ khoản chiết khấu hoặc phụ phí khi mua và phí hoặc chi phí là một phần không thể tách rời của EIR.

**2.8.2 Nợ tài chính (tiếp tục)**

Hạng mục này thường áp dụng cho các khoản vay và nợ có lãi suất.

**(3) Hủy nhận dạng**

Một nghĩa vụ tài chính được hủy nhận dạng khi nghĩa vụ dưới nợ đã được giải quyết hoặc hủy bỏ hoặc hết hạn. Khi một nghĩa vụ tài chính hiện tại được thay thế bằng một nghĩa vụ khác từ cùng một chủ nợ với các điều khoản cơ bản khác biệt, hoặc các điều khoản của một nghĩa vụ hiện tại được sửa đổi cơ bản, sự trao đổi hoặc sửa đổi như vậy được coi là việc hủy nhận dạng nghĩa vụ gốc và nhận dạng một nghĩa vụ mới. Sự khác biệt trong giá trị ghi sổ tương ứng được nhận ra trong báo cáo lãi lỗ hợp nhất.

**2.8.3 Đối trừ các công cụ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được đối trừ và số lượng ròng được báo cáo trong báo cáo tài chính hợp nhất nếu có quyền pháp lý hiện hành có thể thực thi để đối trừ các số lượng được nhận dạng và có ý định thanh toán trên cơ sở ròng, để thực hiện tài sản và thanh toán nợ cùng một lúc.

**2.9 Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa**

**2.9.1 Nhận dạng ban đầu và đo lường sau này**

Nhóm sử dụng các công cụ tài chính phái sinh, như hợp đồng tiền tệ tương lai, hoán đổi lãi suất và hợp đồng hàng hóa tương lai, để phòng ngừa rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa tương ứng. Các công cụ tài chính phái sinh như vậy được nhận dạng ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày mà một hợp đồng phái sinh được ký kết và sau đó được đo lường lại theo giá trị hợp lý. Các phái sinh được ghi nhận là tài sản tài chính khi giá trị hợp lý là tích cực và là nợ tài chính khi giá trị hợp lý là tiêu cực.

Đối với mục đích kế toán phòng ngừa, các hợp đồng phòng ngừa được phân loại như sau:

* Phòng ngừa giá trị hợp lý khi phòng ngừa sự phơi nhiễm với những thay đổi trong giá trị hợp lý của một tài sản hoặc nghĩa vụ được nhận dạng hoặc một cam kết cố định không được nhận dạng
* Phòng ngừa dòng tiền khi phòng ngừa sự phơi nhiễm với sự biến động trong dòng tiền mà hoặc là do một rủi ro cụ thể liên quan đến một tài sản hoặc nghĩa vụ được nhận dạng hoặc một giao dịch dự đoán có khả năng cao hoặc rủi ro tiền tệ trong một cam kết cố định không được nhận dạng
* Phòng ngừa đầu tư ròng vào một hoạt động nước ngoài

Tại thời điểm bắt đầu một mối quan hệ phòng ngừa, Nhóm chính thức chỉ định và ghi chép mối quan hệ phòng ngừa mà Nhóm muốn áp dụng kế toán phòng ngừa và mục tiêu quản lý rủi ro và chiến lược thực hiện phòng ngừa.

Tài liệu bao gồm việc xác định công cụ phòng ngừa, mục tiêu phòng ngừa, bản chất của rủi ro được phòng ngừa và cách Nhóm sẽ đánh giá liệu mối quan hệ phòng ngừa có đáp ứng yêu cầu hiệu quả phòng ngừa hay không (bao gồm phân tích nguồn gốc của sự không hiệu quả phòng ngừa và cách xác định tỷ lệ phòng ngừa).

Một mối quan hệ phòng ngừa đủ điều kiện cho kế toán phòng ngừa nếu nó đáp ứng tất cả các yêu cầu hiệu quả sau:

* Có 'một mối quan hệ kinh tế' giữa mục tiêu phòng ngừa và công cụ phòng ngừa.
* Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng không 'chiếm ưu thế trong những thay đổi giá trị' kết quả từ mối quan hệ kinh tế đó.
* Tỷ lệ phòng ngừa của mối quan hệ phòng ngừa là giống như tỷ lệ kết quả từ số lượng mục tiêu phòng ngừa mà Nhóm thực sự phòng ngừa và số lượng công cụ phòng ngừa mà Nhóm thực sự sử dụng để phòng ngừa số lượng mục tiêu phòng ngừa đó.

Các hợp đồng phòng ngừa đáp ứng tiêu chuẩn nghiêm ngặt cho kế toán phòng ngừa được kế toán như sau:

**Phòng ngừa giá trị hợp lý**

Sự thay đổi trong giá trị hợp lý của một phái sinh phòng ngừa được nhận ra trong báo cáo lãi lỗ. Sự thay đổi trong giá trị hợp lý của mục tiêu phòng ngừa có liên quan đến rủi ro được phòng ngừa được ghi nhận như một phần của giá trị ghi sổ của mục tiêu phòng ngừa và cũng được nhận ra trong báo cáo lãi lỗ hợp nhất.

**2.9.1 Nhận dạng ban đầu và đo lường sau này (tiếp tục)**

Đối với các hợp đồng phòng ngừa giá trị hợp lý liên quan đến các mục tiêu được ghi giá trị hao mòn, bất kỳ điều chỉnh nào đối với giá trị ghi sổ được hao mòn qua lãi lỗ trong thời hạn còn lại của hợp đồng phòng ngừa sử dụng phương pháp EIR. Việc hao mòn EIR có thể bắt đầu ngay khi có sự điều chỉnh tồn tại và không muộn hơn khi mục tiêu phòng ngừa ngừng được điều chỉnh cho những thay đổi trong giá trị hợp lý có liên quan đến rủi ro được phòng ngừa.

Nếu mục tiêu phòng ngừa được hủy nhận dạng, giá trị hợp lý chưa hao mòn được nhận ra ngay lập tức trong lãi lỗ.

Khi một cam kết cố định không được nhận dạng được chỉ định là mục tiêu phòng ngừa, sự thay đổi tích lũy sau đó trong giá trị hợp lý của cam kết cố định có liên quan đến rủi ro được phòng ngừa được nhận ra như một tài sản hoặc nghĩa vụ với lợi nhuận hoặc tổn thất tương ứng được nhận ra trong lãi và lỗ.

**Phòng ngừa dòng tiền**

Phần hiệu quả của lợi nhuận hoặc tổn thất trên công cụ phòng ngừa được nhận ra trong OCI trong quỹ dự trữ phòng ngừa dòng tiền, trong khi bất kỳ phần không hiệu quả nào được nhận ra ngay lập tức trong báo cáo lãi lỗ hợp nhất. Quỹ dự trữ phòng ngừa dòng tiền được điều chỉnh xuống mức thấp hơn của lợi nhuận tích lũy hoặc tổn thất trên công cụ phòng ngừa và sự thay đổi giá trị hợp lý tích lũy của mục tiêu phòng ngừa.

Nhóm sử dụng hợp đồng tiền tệ tương lai như là phòng ngừa cho sự phơi nhiễm của mình với rủi ro tiền tệ trong các giao dịch dự đoán và cam kết cố định, cũng như hợp đồng hàng hóa tương lai cho sự phơi nhiễm của mình với sự biến động trong giá cả hàng hóa. Phần không hiệu quả liên quan đến hợp đồng tiền tệ được nhận ra như chi phí khác và phần không hiệu quả liên quan đến hợp đồng hàng hóa được nhận ra trong thu nhập hoặc chi phí khác.

**2.10 Hàng tồn kho**

Nhóm đánh giá hàng tồn kho ở mức thấp hơn giữa giá mua vào hoặc giá trị thu hồi ròng. Trong khi đó, chi phí mua vào cho mỗi lô hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí chuyển đổi và các chi phí khác phát sinh trong quá trình đưa hàng tồn kho đến vị trí hiện tại. Chi phí đơn vị của hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp nhận dạng cụ thể.

Ngoài ra, giá trị thu hồi ròng được tính là giá bán dự kiến trong quá trình kinh doanh thông thường trừ đi chi phí dự kiến để hoàn thiện và các chi phí bán hàng liên quan.

**2.11 Tài sản cố định**

Công trình xây dựng đang tiến hành được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi khoản lỗ giảm giá tích lũy, và tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi khoản khấu hao tích lũy và lỗ giảm giá tích lũy (nếu có).

Khấu hao tài sản cố định, trừ đất, được tính trên cơ sở đường thẳng dựa trên tuổi thọ ước tính của tài sản, như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Tuổi thọ sử dụng |
| Các tòa nhà | 30 năm |
| Máy móc và thiết bị | 15 năm |
| Các tài sản khác | 2 đến 13 năm |

Giá trị còn lại, tuổi thọ sử dụng và phương pháp khấu hao của tài sản cố định được xem xét lại vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh theo hướng tiến triển, nếu phù hợp. Cụ thể, Nhóm xem xét ảnh hưởng của luật về sức khỏe, an toàn và môi trường khi đánh giá ước tính tuổi thọ sử dụng và giá trị còn lại. Một khoản mục của tài sản cố định và bất kỳ phần quan trọng nào được nhận biết ban đầu sẽ không được ghi nhận khi bán hoặc khi không còn kỳ vọng lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng hoặc bán nó. Bất kỳ lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc không ghi nhận tài sản (được tính là sự chênh lệch giữa giá thu được từ việc bán và giá trị ghi sổ của tài sản) được ghi nhận trong báo cáo lợi nhuận gộp khi tài sản đó không được ghi nhận.

**2.12 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được đo lường ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch và bao gồm chi phí thay thế đáp ứng yêu cầu nhận biết tài sản tại thời điểm xảy ra. Tuy nhiên, chi phí phát sinh trong hoạt động quản lý hàng ngày được nhận biết như chi phí khi chúng xảy ra. Kể từ khi nhận biết ban đầu, bất động sản đầu tư được kế toán theo giá trị hợp lý phản ánh điều kiện thị trường hiện tại vào cuối kỳ báo cáo, và lãi hoặc lỗ từ sự thay đổi giá trị hợp lý được phản ánh trong lợi nhuận hoặc lỗ tại thời điểm xảy ra.

**2.13 Thuê tài sản**

Nhóm đánh giá tại thời điểm bắt đầu hợp đồng liệu một hợp đồng có phải là hợp đồng thuê hay không. Đó là, nếu hợp đồng chuyển giao quyền kiểm soát việc sử dụng một tài sản đã xác định trong một khoảng thời gian đổi lấy việc thanh toán.

**2.13.1 Nhóm là bên thuê**

Nhóm áp dụng một phương pháp nhận biết và đo lường thống nhất cho tất cả các hợp đồng thuê, trừ các hợp đồng thuê ngắn hạn và thuê tài sản giá trị thấp. Nhóm nhận biết nghĩa vụ thuê để thực hiện các khoản thanh toán thuê và tài sản quyền sử dụng đại diện cho quyền sử dụng tài sản cơ bản.

**(1) Tài sản quyền sử dụng**

Nhóm nhận biết tài sản quyền sử dụng vào ngày bắt đầu thuê (tức là ngày tài sản cơ bản có sẵn để sử dụng). Tài sản quyền sử dụng được đo lường theo giá gốc, trừ bất kỳ khoản khấu hao và lỗ giảm giá tích lũy nào, và được điều chỉnh cho bất kỳ sự đo lường lại nào của nghĩa vụ thuê. Chi phí của tài sản quyền sử dụng bao gồm số tiền của nghĩa vụ thuê được nhận biết, chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh, và các khoản thanh toán thuê được thực hiện tại hoặc trước ngày bắt đầu thuê trừ bất kỳ khoản khuyến mãi thuê nào nhận được. Tài sản quyền sử dụng được khấu hao trên cơ sở đường thẳng trong suốt thời hạn thuê ngắn hơn hoặc tuổi thọ ước tính của tài sản, như sau:

• Bất động sản: 1 đến 20 năm

• Xe cộ và tài sản khác: 1 đến 10 năm

Nhóm xem xét lại giá trị còn lại ước tính và tuổi thọ sử dụng của tài sản ít nhất hàng năm. Cụ thể, Nhóm xem xét ảnh hưởng của luật về sức khỏe, an toàn và môi trường trong đánh giá tuổi thọ sử dụng dự kiến và giá trị còn lại ước tính.

Nếu quyền sở hữu của tài sản thuê chuyển giao cho Nhóm vào cuối thời hạn thuê hoặc chi phí phản ánh việc thực hiện quyền mua, khấu hao được tính dựa trên tuổi thọ ước tính của tài sản.

Tài sản quyền sử dụng cũng phải chịu giảm giá. Tham khảo các chính sách kế toán trong mục 3.6 Giảm giá tài sản không phải tài chính.

**(2) Nghĩa vụ thuê**

Tại ngày bắt đầu thuê, Nhóm nhận biết nghĩa vụ thuê được đo lường tại giá trị hiện tại của các khoản thanh toán thuê phải thực hiện trong suốt thời hạn thuê. Các khoản thanh toán thuê bao gồm các khoản thanh toán cố định (bao gồm cả các khoản thanh toán cố định về bản chất) trừ bất kỳ khoản khuyến mãi thuê nào có thể nhận được, các khoản thanh toán thuê biến đổi phụ thuộc vào chỉ số hoặc tỷ lệ, và số tiền dự kiến phải trả theo bảo lãnh giá trị còn lại. Các khoản thanh toán thuê cũng bao gồm giá của quyền mua mà Nhóm chắc chắn sẽ thực hiện và các khoản phạt cho việc chấm dứt thuê, nếu thời hạn thuê phản ánh việc Nhóm thực hiện quyền chấm dứt.

Các khoản thanh toán thuê biến đổi không phụ thuộc vào chỉ số hoặc tỷ lệ được nhận biết như chi phí (trừ khi chúng được phát sinh để sản xuất hàng tồn kho) trong kỳ mà sự kiện hoặc điều kiện kích hoạt khoản thanh toán xảy ra.

Trong việc tính toán giá trị hiện tại của các khoản thanh toán thuê, Nhóm sử dụng tỷ lệ vay biên của mình tại ngày bắt đầu thuê vì lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê không thể xác định một cách dễ dàng. Sau ngày bắt đầu, số tiền của nghĩa vụ thuê được tăng lên để phản ánh sự tích lũy lãi suất và giảm đi cho các khoản thanh toán thuê đã thực hiện. Ngoài ra, giá trị ghi sổ của nghĩa vụ thuê được đo lường lại nếu có sự thay đổi, thay đổi thời hạn thuê, thay đổi các khoản thanh toán thuê (ví dụ, thay đổi đối với các khoản thanh toán tương lai kết quả từ sự thay đổi chỉ số hoặc tỷ lệ được sử dụng để xác định các khoản thanh toán thuê đó) hoặc thay đổi trong đánh giá quyền mua tài sản cơ bản.

**2.13.1 Nhóm là bên thuê (tiếp tục)**

**(3) Hợp đồng thuê ngắn hạn và thuê tài sản giá trị thấp**

Tập đoàn áp dụng miễn trừ nhận dạng hợp đồng thuê ngắn hạn cho các hợp đồng thuê bất động sản và phương tiện của mình (tức là những hợp đồng thuê có thời hạn thuê 12 tháng hoặc ít hơn kể từ ngày bắt đầu và không chứa tùy chọn mua). Tập đoàn cũng áp dụng miễn trừ nhận dạng thuê tài sản giá trị thấp cho các hợp đồng thuê văn phòng phẩm được coi là có giá trị thấp. Các khoản thanh toán thuê đối với hợp đồng thuê ngắn hạn và thuê tài sản giá trị thấp được nhận dạng là chi phí theo cơ sở đều đặn trên toàn bộ thời hạn thuê.

**2.13.2 Tập đoàn là bên cho thuê**

Các hợp đồng thuê mà Tập đoàn không chuyển giao đáng kể tất cả rủi ro và lợi ích đi kèm với quyền sở hữu tài sản được phân loại là hợp đồng thuê hoạt động. Thu nhập từ cho thuê được kế toán theo cơ sở đều đặn trên toàn bộ thời hạn thuê và được bao gồm trong các khoản thu nhập khác trong báo cáo lãi lỗ do bản chất hoạt động của nó. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong việc đàm phán và sắp xếp một hợp đồng thuê hoạt động được cộng vào giá trị ghi sổ của tài sản thuê và được nhận dạng trên cơ sở đều đặn như thu nhập cho thuê. Các khoản thuê phụ thuộc được nhận dạng là thu nhập khác trong kỳ mà chúng được kiếm được.

**2.14 Chi phí vay**

Chi phí vay trực tiếp liên quan đến việc mua, xây dựng hoặc sản xuất một tài sản mà cần một khoảng thời gian đáng kể để chuẩn bị sẵn sàng cho việc sử dụng hoặc bán được vốn hóa như một phần của giá trị tài sản. Tất cả các chi phí vay khác được ghi nhận là chi phí trong kỳ mà chúng phát sinh. Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí khác mà một thực thể phải chịu liên quan đến việc vay vốn.

**2.15 Tài sản vô hình**

Tài sản vô hình được đo lường khi nhận dạng ban đầu tại giá trị gốc. Sau khi nhận dạng ban đầu, tài sản vô hình được ghi sổ tại giá trị gốc trừ đi bất kỳ khoản khấu hao lũy kế và tổn thất giảm giá lũy kế nào. Tài sản vô hình bao gồm phần mềm, quyền thành viên và các loại khác.

Các loại khác bao gồm phần mềm và quyền thành viên. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu ích là năm năm. Quyền thành viên được coi là tài sản vô hình có thời gian sử dụng không xác định và không được khấu hao vì không có giới hạn dự kiến cho thời gian mà tài sản được kỳ vọng sẽ được sử dụng.

**2.16 Hợp đồng bảo lãnh tài chính**

Hợp đồng bảo lãnh tài chính do Tập đoàn cung cấp được đo lường tại giá trị hợp lý khi nhận dạng ban đầu và sau đó được nhận dạng là các khoản dự phòng bằng cách đo lường tại mức cao hơn:

* số tiền xác định theo mô hình tổn thất tín dụng dự kiến theo KIFRS 1109 Công cụ Tài chính và
* số tiền nhận dạng ban đầu trừ đi, khi thích hợp, số tiền thu nhập lũy kế được nhận dạng theo KIFRS 1115 Doanh thu từ Hợp đồng với Khách hàng

**2.17 Dự phòng**

Dự phòng được nhận dạng khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (pháp lý hoặc hợp lý) là kết quả của một sự kiện trong quá khứ, có khả năng cần phải có sự ra đi của nguồn lực thể hiện lợi ích kinh tế để giải quyết nghĩa vụ và có thể đưa ra ước lượng đáng tin cậy về số tiền của nghĩa vụ. Khi Tập đoàn kỳ vọng một phần hoặc toàn bộ một dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ, theo một hợp đồng bảo hiểm, khoản hoàn lại được nhận dạng là một tài sản riêng biệt, nhưng chỉ khi việc hoàn lại gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến một dự phòng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất ròng sau khi hoàn lại.

Nếu ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền tệ là đáng kể, các khoản dự phòng được chiết khấu bằng một tỷ lệ trước thuế hiện hành phản ánh, khi thích hợp, các rủi ro cụ thể đối với nghĩa vụ. Khi sử dụng chiết khấu, sự tăng lên của dự phòng do trôi qua thời gian được nhận dạng là chi phí tài chính.

**2.17 Dự phòng (tiếp tục)**

Ảnh hưởng của các vấn đề liên quan đến khí hậu đối với việc phục hồi thiệt hại môi trường được xem xét khi xác định các khoản dự phòng liên quan đến việc phục hồi mỏ ở nước ngoài được tiết lộ trong Ghi chú 24.

**2.18 Thuế**

**(1) Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và các khoản nợ thuế được đo lường tại số tiền dự kiến sẽ được thu hồi từ hoặc trả cho cơ quan thuế. Các tỷ lệ thuế và luật thuế được sử dụng để tính toán số tiền là những tỷ lệ và luật đã được ban hành hoặc cơ bản đã được ban hành tại ngày báo cáo ở các quốc gia nơi Tập đoàn hoạt động và tạo ra thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hiện hành liên quan đến các khoản mục được nhận dạng trực tiếp trong vốn chủ sở hữu được nhận dạng trong vốn chủ sở hữu và không trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ban quản lý định kỳ đánh giá các vị thế được đưa ra trong các bản kê khai thuế liên quan đến các tình huống mà quy định thuế áp dụng có thể được giải thích và thiết lập các khoản dự phòng khi thích hợp.

**(2) Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được cung cấp sử dụng phương pháp nợ trên các chênh lệch tạm thời giữa cơ sở thuế của tài sản và nghĩa vụ và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính tại ngày báo cáo.

Các khoản nợ thuế thu nhập hoãn lại được nhận dạng cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi:

* Khi khoản nợ thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc nhận dạng ban đầu của thiện chí
* Một tài sản hoặc nghĩa vụ trong một giao dịch không phải là sự kết hợp kinh doanh và, tại thời điểm giao dịch, không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay lợi nhuận chịu thuế hoặc lỗ
* Đối với các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và lợi ích trong các liên doanh, khi thời gian đảo ngược các chênh lệch tạm thời có thể được kiểm soát và có khả năng các chênh lệch tạm thời sẽ không đảo ngược trong tương lai gần

Các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại được nhận dạng cho tất cả các chênh lệch tạm thời có thể khấu trừ, việc chuyển tiếp của các khoản tín dụng thuế không sử dụng và bất kỳ khoản lỗ thuế nào không sử dụng. Các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại được nhận dạng đến mức có khả năng lợi nhuận chịu thuế sẽ có sẵn để chống lại các chênh lệch tạm thời có thể khấu trừ, và việc chuyển tiếp của các khoản tín dụng thuế không sử dụng và lỗ thuế không sử dụng có thể được sử dụng, trừ khi:

* Khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời có thể khấu trừ phát sinh từ việc nhận dạng ban đầu của một tài sản hoặc nghĩa vụ trong một giao dịch không phải là sự kết hợp kinh doanh và, tại thời điểm giao dịch, không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay lợi nhuận chịu thuế hoặc lỗ
* Đối với những chênh lệch tạm thời có thể khấu trừ liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và lợi ích trong các sắp xếp liên doanh, tài sản thuế hoãn lại chỉ được công nhận đến mức mà việc đảo ngược chênh lệch tạm thời trong tương lai gần là có khả năng và lợi nhuận chịu thuế sẽ có sẵn để có thể sử dụng chênh lệch tạm thời đó.

Số dư của tài sản thuế hoãn lại được xem xét lại vào mỗi ngày báo cáo và giảm xuống đến mức không còn có khả năng lợi nhuận chịu thuế đủ sẽ có sẵn để cho phép sử dụng toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế hoãn lại. Tài sản thuế hoãn lại chưa được công nhận được đánh giá lại vào mỗi ngày báo cáo và được công nhận đến mức mà việc có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai cho phép khôi phục tài sản thuế hoãn lại trở nên có khả năng.

Tài sản và nợ thuế hoãn lại được đo lường tại các mức thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm khi tài sản được thực hiện hoặc nợ được giải quyết, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) đã được ban hành hoặc cơ bản đã được ban hành tại ngày báo cáo.

Thuế hoãn lại liên quan đến các khoản mục được công nhận ngoài lợi nhuận hoặc lỗ được công nhận ngoài lợi nhuận hoặc lỗ. Các khoản mục thuế hoãn lại được công nhận tương ứng với giao dịch cơ bản hoặc trong OCI hoặc trực tiếp trong vốn chủ sở hữu.

Lợi ích thuế được mua như một phần của việc kết hợp doanh nghiệp, nhưng không đáp ứng tiêu chí cho việc công nhận riêng biệt tại thời điểm đó, được công nhận sau đó nếu thông tin mới về sự kiện và hoàn cảnh thay đổi. Điều chỉnh hoặc được xử lý như một giảm giá trị của thiện chí (miễn là nó không vượt quá giá trị của thiện chí) nếu nó được phát sinh trong thời gian đo lường hoặc được công nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ.

**2.18Thuế (tiếp tục)**

Tập đoàn trừ đi tài sản thuế hoãn lại và nợ thuế hoãn lại nếu và chỉ nếu có quyền hợp pháp để đối trừ tài sản thuế hiện hành và nợ thuế hiện hành và tài sản thuế hoãn lại và nợ thuế hoãn lại liên quan đến thuế thu nhập do cùng một cơ quan thuế quy định đối với cùng một thực thể chịu thuế hoặc các thực thể chịu thuế khác nhau mà có ý định hoặc giải quyết nợ và tài sản thuế hiện hành trên cơ sở ròng, hoặc thực hiện tài sản và giải quyết nợ cùng một lúc, trong mỗi kỳ tương lai mà số lượng đáng kể của nợ thuế hoãn lại hoặc tài sản dự kiến sẽ được giải quyết hoặc khôi phục.

**2.19Phúc lợi nhân viên**

**(1) Các kế hoạch lợi ích xác định**

Tập đoàn có các kế hoạch lợi ích xác định. Nói chung, lợi ích hưu trí được thanh toán sau khi kết thúc việc làm, và số tiền lợi ích phụ thuộc vào tuổi của nhân viên, thời gian phục vụ hoặc mức lương. Nghĩa vụ được công nhận trong bảng cân đối kế toán liên quan đến các kế hoạch hưu trí lợi ích xác định là giá trị hiện tại của nghĩa vụ lợi ích xác định vào cuối kỳ báo cáo trừ đi giá trị hợp lý của tài sản kế hoạch. Nghĩa vụ lợi ích xác định được tính toán hàng năm bởi các nhà quản lý độc lập sử dụng phương pháp tín dụng đơn vị dự án. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ lợi ích xác định được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền ra ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao được phát hành bằng đồng tiền mà lợi ích sẽ được thanh toán và có kỳ hạn tương đương với kỳ hạn của nghĩa vụ liên quan. Lợi nhuận và lỗ từ việc điều chỉnh kinh nghiệm và thay đổi giả định kỹ thuật số được công nhận trực tiếp trong các khoản mục khác của thu nhập toàn diện trong kỳ mà chúng xảy ra.

Các thay đổi trong giá trị hiện tại của nghĩa vụ lợi ích xác định phát sinh từ sửa đổi kế hoạch hoặc cắt giảm được công nhận ngay lập tức trong lợi nhuận hoặc lỗ như chi phí dịch vụ quá khứ.

**(2) Các lợi ích nhân viên dài hạn khác**

Tập đoàn cung cấp các lợi ích nhân viên dài hạn, mà nhân viên có thời gian phục vụ từ mười năm trở lên được hưởng. Chi phí dự kiến của các lợi ích này được tích lũy qua thời gian làm việc sử dụng cùng phương pháp kế toán như đã sử dụng cho các kế hoạch hưu trí lợi ích xác định. Tập đoàn công nhận chi phí dịch vụ, lãi suất ròng về các lợi ích nhân viên dài hạn khác và điều chỉnh lại như lợi nhuận hoặc lỗ cho năm.

**2.20Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng**

**(1) Bán hàng**

Tập đoàn công nhận doanh thu vào thời điểm giao hàng, xem xét các điều khoản và điều kiện của giao dịch, khi quyền kiểm soát tài sản được chuyển giao cho khách hàng. Các khoản phải thu được công nhận khi hàng hóa được giao, bởi vì từ thời điểm giao hàng, giá sẽ được thanh toán theo thời gian trôi qua, và sẽ có quyền không điều kiện để nhận các khoản thanh toán.

**(2) Xem xét nguyên tắc chủ thể so với đại lý**

Khi có một bên khác tham gia cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cho khách hàng, Tập đoàn sẽ xác định liệu bản chất của lời hứa của mình là nghĩa vụ thực hiện để cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể đó (tức là thực thể là chủ thể) hoặc để sắp xếp cho hàng hóa hoặc dịch vụ đó được cung cấp bởi bên khác (tức là thực thể là đại lý). Tập đoàn là chủ thể (công nhận tổng số tiền như doanh thu) nếu nó kiểm soát hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể trước khi hàng hóa hoặc dịch vụ đó được chuyển giao cho khách hàng. Tuy nhiên, Tập đoàn là đại lý (công nhận doanh thu hoa hồng như số tiền ròng) nếu nghĩa vụ thực hiện của thực thể là sắp xếp cho việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể đó bởi một bên khác.

**2.21Thu nhập khác**

**(1) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được công nhận sử dụng phương pháp lãi suất hiệu quả (EIR) theo thời gian. Khi xảy ra sự suy giảm của các khoản phải thu, số dư được giảm xuống đến số tiền có thể thu hồi và phần của số tiền tăng theo thời gian được công nhận như thu nhập lãi. Trong khi đó, thu nhập lãi liên quan đến các khoản phải thu suy giảm được công nhận sử dụng lãi suất hiệu quả ban đầu.

2.21 **Thu nhập khác (tiếp tục)**

**(2) Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được công nhận như thu nhập khác trong báo cáo lợi nhuận hoặc lỗ khi quyền thanh toán đã được thiết lập.

**2.22Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Tập đoàn được mua lại (cổ phiếu quỹ) được công nhận theo giá gốc và trừ đi từ vốn chủ sở hữu. Không có lợi nhuận hoặc lỗ nào được công nhận trong lợi nhuận hoặc lỗ về việc mua, bán, phát hành hoặc hủy bỏ các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Bất kỳ sự chênh lệch nào giữa số dư kế toán và giá trị đối ứng, nếu được phát hành lại, được công nhận trong phần vốn cổ phần phụ. Các tùy chọn cổ phiếu được thực hiện trong kỳ báo cáo được đáp ứng bằng cổ phiếu quỹ.

**2.23 Báo cáo theo phân khúc**

Thông tin của từng phân khúc hoạt động được báo cáo một cách nhất quán với báo cáo phân khúc kinh doanh cung cấp cho người đưa ra quyết định vận hành chính (Ghi chú 6). Người đưa ra quyết định vận hành chính, người có trách nhiệm phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu suất của các phân khúc hoạt động, đưa ra các quyết định chiến lược.

**2.24 Lãi suất cổ phiếu trên mỗi cổ phiếu (EPS)**

EPS cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận trong năm thuộc về chủ sở hữu thường của công ty mẹ cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình cân nặng lưu hành trong năm.

**2.25 Đo lường giá trị hợp lý**

Tập đoàn đo lường các công cụ tài chính như các công cụ phái sinh, và tài sản phi tài chính như bất động sản đầu tư, theo giá trị hợp lý vào mỗi ngày cân đối kế toán.

Giá trị hợp lý là giá sẽ được nhận để bán một tài sản hoặc trả để chuyển giao một nghĩa vụ trong một giao dịch có tổ chức giữa các bên tham gia thị trường vào ngày đo lường. Việc đo lường giá trị hợp lý dựa trên giả định rằng giao dịch bán tài sản hoặc chuyển giao nghĩa vụ diễn ra hoặc là:

* Trong thị trường chính cho tài sản hoặc nghĩa vụ, hoặc
* Trong trường hợp không có thị trường chính, tại thị trường có lợi nhất cho tài sản hoặc nghĩa vụ. Thị trường chính hoặc thị trường có lợi nhất phải có thể tiếp cận bởi Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của một tài sản hoặc nghĩa vụ được đo lường sử dụng các giả định mà các bên tham gia thị trường sẽ sử dụng khi định giá tài sản hoặc nghĩa vụ, giả định rằng các bên tham gia thị trường hành động theo lợi ích kinh tế tốt nhất của họ.

Việc đo lường giá trị hợp lý của một tài sản phi tài chính tính đến khả năng của một bên tham gia thị trường tạo ra lợi ích kinh tế bằng cách sử dụng tài sản theo cách tốt nhất và cao nhất hoặc bằng cách bán nó cho một bên tham gia thị trường khác sẽ sử dụng tài sản theo cách tốt nhất và cao nhất.

Tập đoàn sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp trong hoàn cảnh và có đủ dữ liệu để đo lường giá trị hợp lý, tối đa hóa việc sử dụng các đầu vào quan sát được liên quan và giảm thiểu việc sử dụng các đầu vào không quan sát được.

Đối với tài sản và nghĩa vụ được công nhận trong báo cáo tài chính theo giá trị hợp lý một cách định kỳ, Tập đoàn xác định xem có sự chuyển giao nào giữa các cấp độ trong hệ thống phân cấp bằng cách đánh giá lại phân loại (dựa trên đầu vào cấp độ thấp nhất có ý nghĩa đối với việc đo lường giá trị hợp lý tổng thể) vào cuối mỗi kỳ báo cáo.

Đối với mục đích tiết lộ giá trị hợp lý, Tập đoàn đã xác định các lớp tài sản và nghĩa vụ dựa trên bản chất, đặc điểm và rủi ro của tài sản hoặc nghĩa vụ và cấp độ của hệ thống phân cấp giá trị hợp lý, như đã giải thích ở trên.

**2.25** **Đo lường giá trị hợp lý (tiếp tục)**

Các tiết lộ liên quan đến giá trị hợp lý cho các công cụ tài chính và tài sản phi tài chính được đo lường theo giá trị hợp lý hoặc nơi giá trị hợp lý được tiết lộ, được tóm tắt trong các ghi chú sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  | Ghi chú |
|   Tiết lộ về phương pháp định giá, ước tính và giả định quan trọng | | | | | | | | 3, 5 |
|   Tiết lộ định lượng về hệ thống phân cấp đo lường giá trị hợp lý | | | | | | | | 5 |
|   Công cụ tài chính (bao gồm cả những công cụ được ghi sổ theo giá gốc đã điều chỉnh) | | | | | | | | 7 |

**2.26 Cổ tức tiền mặt**

Tập đoàn công nhận một nghĩa vụ trả cổ tức khi việc phân phối được ủy quyền và việc phân phối không còn tùy thuộc vào quyết định của Tập đoàn. Một phân phối được ủy quyền khi nó được phê duyệt bởi cổ đông. Một số tiền tương ứng được công nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**2.27 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt vào ngày 9 tháng 2 năm 2023 và sẽ được trình tại cuộc họp cổ đông thường niên để xem xét và phê duyệt cuối cùng, nếu có.

**3. Các phán đoán kế toán quan trọng ước tính và giả định**

Việc chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tập đoàn phải đưa ra ước tính và giả định về tương lai. Ban quản lý cũng cần phải thực hiện phán đoán khi áp dụng các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các ước tính và giả định được đánh giá liên tục và dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố khác, bao gồm kỳ vọng về các sự kiện tương lai được cho là hợp lý dưới hoàn cảnh. Vì các ước tính kế toán kết quả sẽ, theo định nghĩa, hiếm khi bằng với kết quả thực tế liên quan, nó có thể chứa rủi ro đáng kể gây ra điều chỉnh lớn.

Các ước tính và giả định có rủi ro đáng kể gây ra điều chỉnh lớn đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nghĩa vụ trong năm tài chính tiếp theo được thảo luận dưới đây. Thông tin bổ sung về phán đoán quan trọng và giả định của một số mục cụ thể được bao gồm trong các ghi chú liên quan.

**3.1 Thuế thu nhập**

Tập đoàn hoạt động ở nhiều quốc gia và thu nhập được tạo ra từ các hoạt động này phải chịu thuế thu nhập dựa trên luật thuế và giải thích của cơ quan thuế ở nhiều quyền lực tài phán. Có nhiều giao dịch và tính toán mà kết quả thuế cuối cùng là không chắc chắn (xem Ghi chú 25).

Nếu một phần thu nhập chịu thuế không được sử dụng cho đầu tư, tăng lương, hoặc cổ tức theo Hệ thống Thuế đối với Sự Lưu thông Lại Thu nhập Doanh nghiệp, Tập đoàn phải trả thêm thuế thu nhập được tính dựa trên luật thuế. Do đó, việc đo lường thuế hiện hành và thuế hoãn lại bị ảnh hưởng bởi các tác động thuế từ hệ thống mới. Vì thuế thu nhập của Tập đoàn phụ thuộc vào đầu tư, tăng lương và cổ tức, có một sự không chắc chắn trong việc đo lường tác động thuế cuối cùng.

**3.2 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính**

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không được giao dịch trên thị trường hoạt động được xác định bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá. Nhóm sử dụng phán đoán của mình để lựa chọn nhiều phương pháp và đưa ra giả định chủ yếu dựa trên điều kiện thị trường tồn tại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Việc định giá giá trị hợp lý thông qua thu nhập toàn diện khác phát sinh từ dự án phát triển tài nguyên, đối tượng của việc đo lường giá trị hợp lý, được xác định dựa trên kế hoạch kinh doanh dài hạn của dự án, giá đơn vị của các sản phẩm chính, thời hạn sản xuất dự kiến, tỷ lệ chiết khấu và môi trường chính trị và kinh tế của quốc gia (xem Ghi chú 5).

**3.3 Nợ phải trả lợi ích xác định ròng**

Giá trị hiện tại của nợ phải trả lợi ích xác định ròng phụ thuộc vào nhiều yếu tố được xác định trên cơ sở tính toán của học thuật sử dụng nhiều giả định bao gồm tỷ lệ chiết khấu (xem Ghi chú 23).

**3.4 Dự phòng**

Nhóm công nhận các khoản dự phòng cho việc phục hồi liên quan đến thăm dò ở nước ngoài tính đến ngày báo cáo. Các số tiền được ước tính dựa trên dữ liệu lịch sử (xem Ghi chú 24).

**3.5 Dự phòng cho khoản lỗ tín dụng dự kiến của các khoản phải thu thương mại và khác**

Nhóm ước tính số tiền dự trữ cho nghi ngờ không thu hồi xem xét đến tuổi thọ, sự kiện mặc định lịch sử và các yếu tố môi trường kinh tế và ngành công nghiệp khác của các khoản phải thu để tính toán dự phòng cho khoản lỗ tín dụng liên quan đến các khoản phải thu thương mại và khác, các khoản phải thu cho vay (xem Ghi chú 10).

**3.6 Giảm giá tài sản phi tài chính**

Nhóm đánh giá, tại mỗi ngày báo cáo, liệu có dấu hiệu nào cho thấy một tài sản có thể bị giảm giá hay không. Nếu có bất kỳ dấu hiệu nào tồn tại. Thương hiệu và tài sản vô hình có thời hạn sử dụng không xác định được kiểm tra giảm giá hàng năm và khi có hoàn cảnh cho thấy giá trị ghi sổ có thể bị giảm giá. Đối với tài sản phi tài chính không bao gồm thương hiệu và tài sản vô hình có thời hạn sử dụng không xác định, việc đánh giá được thực hiện khi có bất kỳ dấu hiệu nào cho thấy giá trị ghi sổ của các tài sản đó không thể thu hồi được. Trong việc đánh giá giá trị sử dụng, ban quản lý ước tính dòng tiền tương lai được tạo ra từ tài sản hoặc đơn vị tạo ra tiền mặt và chiết khấu dòng tiền về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu phù hợp.

**4.** **Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

**4.1 Các yếu tố rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Nhóm tiếp xúc với nhiều rủi ro tài chính: rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá hối đoái và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Chương trình quản lý rủi ro tổng thể của Nhóm tập trung vào sự không chắc chắn của thị trường tài chính và tìm cách giảm thiểu bất kỳ ảnh hưởng tiêu cực nào đối với hiệu suất tài chính của Nhóm. Nhóm sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa một số rủi ro tiếp xúc.

**4.1.1 Rủi ro thị trường**

**(1) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Nhóm hoạt động quốc tế và tiếp xúc với rủi ro tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu liên quan đến đô la Mỹ, Euro và yên Nhật. Rủi ro tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch thương mại trong tương lai và các tài sản và nghĩa vụ được công nhận.

Nhóm thực hiện các chính sách phòng ngừa (giảm tiếp xúc thông qua việc khớp lệnh) cho mỗi phân khúc hoạt động trong Nhóm, xem xét bản chất của doanh nghiệp và sự tồn tại của các công cụ để đối phó với rủi ro biến động tỷ giá hối đoái. Ngoài ra, Nhóm định kỳ đánh giá và xử lý những rủi ro tiếp xúc thông qua hệ thống quản lý cho các khoản phải thu và phải trả được định giá bằng ngoại tệ, và báo cáo kết quả cho ban quản lý. Để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái trong các tài sản và nghĩa vụ định giá bằng ngoại tệ, Nhóm đã ký kết các hợp đồng mua bán ngoại tệ tương lai với KEB Hana Bank và các đối tác khác, và ghi nhận cho mục đích giao dịch ngắn hạn.

**4.1.1 Rủi ro thị trường (tiếp tục)**

Tài sản và nghĩa vụ tài chính được định giá bằng ngoại tệ tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (tiền won Hàn Quốc tính theo triệu và USD tính theo nghìn):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | 2021 | |
| Tài sản tài chính | Tương đương bằng USD | Quy đổi sang KRW | Tương đương bằng USD | Quy đổi sang KRW |
| Tiền mặt và tương đương tiền mặt | $ 142,415 | ~~W 180,482~~ | $ 42,820 | ~~W 50,763~~ |
| Các khoản phải thu thương mại | 389,243 | 493,288 | 492,900 | 584,333 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 627 | 794 | 8,256 | 9,787 |
| Các khoản cho vay dài hạn | 14,022 | 17,770 | 21,078 | 24,988 |
| Đầu tư vào các dự án phát triển | 16,217 | 20,552 | 21,052 | 24,957 |
| Các tài sản không lưu động khác | 224 | 284 | 220 | 260 |
| Tổng cộng | $ 562,748 | W 713,170 | $ 586,326 | ~~W 695,088~~ |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | 2021 | |
| Nợ phải trả tài chính | Tương đương bằng USD | Quy đổi sang KRW | Tương đương bằng USD | Quy đổi sang KRW |
| Phải trả người bán | $ 247,755 | ~~W 313,980~~ | $ 140,815 | ~~W 166,936~~ |
| Vay ngắn hạn | 219,553 | 278,239 | 352,948 | 418,420 |
| Các khoản phải trả khác | 9,702 | 12,295 | 22,280 | 26,413 |
| Vay dài hạn | 4,782 | 6,060 | 4,782 | 5,669 |
| Tổng cộng | $ 481,792 | ~~W 610,574~~ | $ 520,825 | ~~W 617,438~~ |

Phân tích dựa trên giả định rằng lãi suất tăng/giảm 10% với tất cả các biến số khác được giữ nguyên (Won Hàn Quốc tính theo triệu).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | 2021 | |
|  | Tăng 10% | Giảm 10% | Tăng 10% | Giảm 10% |
| Ảnh hưởng đến thu nhập trước thuế | ~~W 10,260~~ | ~~W 10,260~~ | ~~W 7,765~~ | ~~W 7,765~~ |

**(2) Rủi ro giá cả**

Các khoản đầu tư cổ phần của Tập đoàn, được phân loại là FVPL và FVOCI, có thể chịu rủi ro về giá cả.

Tập đoàn đã xác định rằng một sự tăng/giảm 10% về giá của FVPL và FVOCI mà Tập đoàn đang nắm giữ, có thể có ảnh hưởng khoảng W 5,432 triệu tăng/giảm về vốn chủ sở hữu trước thuế của Tập đoàn do thay đổi từ lãi/lỗ trên định giá các công cụ tài chính.

**(3) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất được định nghĩa là rủi ro mà thu nhập hoặc chi phí lãi suất phát sinh từ tiền gửi và vay mượn sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường trong tương lai. Rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ tiền gửi và vay mượn với lãi suất thả nổi. Một phần rủi ro lãi suất được bù đắp bởi rủi ro lãi suất biến đổi từ các tài sản có thể chuyển đổi và các công cụ tài chính ngắn hạn.

**4.1.2Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng được quản lý trên cơ sở của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh từ tiền mặt và các công cụ tài chính phái sinh, tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính, cũng như phơi nhiễm tín dụng đối với khách hàng bán buôn và bán lẻ, bao gồm các khoản phải thu chưa thanh toán và các giao dịch đã cam kết. Đối với ngân hàng và tổ chức tài chính, chỉ chấp nhận các tổ chức tài chính có xếp hạng cao từ các cơ quan xếp hạng độc lập. Đối với khách hàng chung, Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tín dụng bằng cách đánh giá mức độ xếp hạng tín dụng và ký kết hợp đồng bảo hiểm tín dụng xuất khẩu với Tổng công ty Bảo hiểm Thương mại Hàn Quốc.

Tính đến cuối ngày báo cáo, mức phơi nhiễm tối đa với rủi ro tín dụng của mỗi tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của mỗi tài sản tài chính.

**4.1.3Rủi ro thanh khoản**

Nhằm duy trì một lượng thanh khoản phù hợp, Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách đưa ra các dự đoán và điều chỉnh chu kỳ về dòng vốn vào và ra. Đội ngũ quản lý Tập đoàn theo dõi dự báo lăn của nhu cầu thanh khoản của Tập đoàn để đảm bảo rằng có đủ tiền mặt để đáp ứng nhu cầu hoạt động trong khi vẫn duy trì đủ dư địa trên các cơ sở vay mượn đã cam kết vào mọi thời điểm để Tập đoàn không vi phạm giới hạn vay mượn hoặc các điều khoản vay mượn trên bất kỳ cơ sở vay mượn nào của mình. Dự báo như vậy bao gồm việc xem xét kế hoạch tài chính nợ của Tập đoàn, tuân thủ điều khoản, tuân thủ các mục tiêu tỷ lệ báo cáo tài chính nội bộ và, nếu có, tuân thủ các yêu cầu pháp lý hoặc quy định bên ngoài.

Bảng dưới đây tóm tắt hồ sơ đáo hạn của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán hợp đồng không chiết khấu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 (triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2022 paragraph\_id 1848: | | | | | | |
|  | Ít hơn 1 năm | 1~2 năm | 2~3 năm | Trên 3 năm | Tổng cộng | Số dư kế toán |
| Các khoản phải trả | ~~W 444,427~~ | ~~W -~~ | ~~W -~~ | ~~W -~~ | ~~W 444,427~~ | ~~W 444,427~~ |
| Các khoản phải trả khác | 45,188 | 6 | - | 3 | 45,197 | 45,197 |
| Các khoản nợ tài chính phái sinh | 5,679 | - | - | - | 5,679 | 5,679 |
| Các khoản vay (\*1) | 305,016 | 14,048 | 308,196 | 13,988 | 641,248 | 613,899 |
| Trái phiếu (\*1) | 52,575 | 51,194 | - | - | 103,769 | 99,850 |
| Các khoản nợ thuê tài chính | 3,619 | 2,222 | 916 | 1,733 | 8,490 | 8,125 |
| Hợp đồng bảo lãnh tài chính (\*2) | - | - | - | 2,040 | 2,040 | 200 paragraph\_id 1904: |
|  | ~~W 856,504~~ | ~~W 67,470~~ | ~~W 309,112~~ | ~~W 17,764~~ | ~~W1,250,850~~ | ~~W1,217,377~~ |

(\*1) Các khoản vay và trái phiếu bao gồm lãi suất danh nghĩa.

(\*2) Đại diện cho số tiền tối đa có thể được yêu cầu trong giai đoạn sớm nhất.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2021 paragraph\_id 1914: | | | | | | |
|  | Ít hơn 1 năm | 1~2 năm | 2~3 năm | Trên 3 năm | Tổng cộng | Số dư kế toán |
| Các khoản phải trả | ~~W 255,964~~ | ~~W -~~ | ~~W -~~ | ~~W -~~ | ~~W 255,964~~ | ~~W 255,964~~ |
| Các khoản phải trả khác | 64,184 | - | - | - | 64,184 | 64,184 |
| Các khoản nợ tài chính phái sinh | 1,436 | - | - | - | 1,436 | 1,436 |
| Khoản vay (\*1) | 480,656 | 14,052 | 308,204 | 14,458 | 817,370 | 789,364 |
| Trái phiếu (\*1) | 33,377 | 52,575 | 51,194 | - | 137,146 | 129,676 |
| Nghĩa vụ thuê tài chính |  |  |  |  |  |  |
| Hợp đồng bảo lãnh tài chính (\*2) | - | - | - | 2,040 | 2,040 | 48 |
|  | ~~W 839,777~~ | ~~W 70,218~~ | ~~W 360,511~~ | ~~W 18,812~~ | ~~W1,289,318~~ | ~~W1,250,476~~ |

(\*1) Khoản vay và trái phiếu bao gồm lãi suất danh nghĩa.

(\*2) Đại diện cho số tiền tối đa có thể yêu cầu tại thời kỳ sớm nhất.

**4.2 Quản lý rủi ro vốn**

Mục tiêu của Tập đoàn khi quản lý vốn là để bảo vệ khả năng tiếp tục hoạt động của Tập đoàn nhằm cung cấp lợi nhuận cho cổ đông và lợi ích cho các bên liên quan khác và để duy trì cấu trúc vốn tối ưu nhằm giảm chi phí vốn. Tập đoàn sử dụng tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu để quản lý vốn. Tỷ lệ này được tính là tổng nợ chia cho tổng vốn chủ sở hữu như được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (Đơn vị: triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 2022 | 2021 |
| Nợ phải trả | W 1,394,708 | W 1,344,553 |
| Vốn chủ sở hữu | 436,594 | 362,830 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (%) | 319.5 | 370.6 |

**5. Giá trị hợp lý**

**5.1 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính theo từng loại**

Không có sự khác biệt đáng kể giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính ngoại trừ tài sản tài chính tại giá trị hợp lý được đo lường tại chi phí, không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể đo lường một cách đáng tin cậy và do đó được loại trừ khỏi các tiết lộ về giá trị hợp lý.

**5.2 Phân cấp Giá trị Hợp lý**

Các công cụ tài chính được đo lường tại giá trị hợp lý hoặc giá trị hợp lý được tiết lộ được phân loại trong phân cấp giá trị hợp lý, và các cấp độ được định nghĩa như sau:

* Cấp độ 1 - Giá niêm yết (không điều chỉnh) trên thị trường hoạt động cho tài sản hoặc nợ phải trả giống hệt nhau
* Cấp độ 2 - Kỹ thuật định giá mà đầu vào cấp thấp nhất có ý nghĩa đối với việc đo lường giá trị hợp lý có thể quan sát trực tiếp hoặc gián tiếp
* Cấp độ 3 - Kỹ thuật định giá mà đầu vào cấp thấp nhất có ý nghĩa đối với việc đo lường giá trị hợp lý không thể quan sát được

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn được đo lường tại giá trị hợp lý tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (Đơn vị: triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | | |
|  | Cấp độ 1 | Cấp độ 2 | Cấp độ 3 | Cấp độ 4 |
| Đo lường giá trị hợp lý định kỳ |  |  |  |  |
| Tài sản tài chính phái sinh | ~~W -~~ | ~~W 5,775~~ | ~~W -~~ | ~~W 5,775~~ |
| Tài sản tài chính tại FVPL | - | - | 51,965 | 51,965 |
| Tài sản tài chính tại FVOCI | - | 5,679 | - | 5,679 |
| Nợ tài chính phái sinh |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2021 | | | |
|  | Cấp độ 1 | Cấp độ 2 | Cấp độ 3 | Cấp độ 4 |
| Đo lường giá trị hợp lý định kỳ |  |  |  |  |
| Tài sản tài chính phái sinh | ~~W -~~ | ~~W 2,277~~ | ~~W -~~ | ~~W 2,277~~ |
| Tài sản tài chính tại FVPL | - | - | 48,497 | 48,497 |
| Tài sản tài chính tại FVOCI | - | 1,436 | - | 1,436 |
| Nợ tài chính phái sinh |  |  |  |  |

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt, khoản phải thu thương mại, công cụ tài chính dài hạn và ngắn hạn, khoản phải thu thuê tài chính, các tài sản tài chính khác, khoản vay dài hạn, khoản phải trả thương mại, các khoản phải trả khác, vay dài hạn và ngắn hạn, v.v. không được tiết lộ giá trị hợp lý vì giá trị hợp lý tương tự với số tiền ghi sổ và ảnh hưởng của việc chiết khấu không đáng kể.

Không có sự chuyển giao nào giữa Cấp độ 1 và Cấp độ 2, đến Cấp độ 3 và từ Cấp độ 3 cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021.

Khi tính toán các biện pháp giá trị hợp lý, ảnh hưởng của các vấn đề liên quan đến khí hậu, bao gồm luật và quy định có thể ảnh hưởng đến việc đo lường giá trị hợp lý của tài sản và nợ trong báo cáo tài chính, đã được xem xét. Rủi ro liên quan đến khí hậu được bao gồm trong các giả định chính nếu chúng có ảnh hưởng đáng kể đến việc đo lường số lượng có thể thu hồi. Giả định này đã được bao gồm trong ước tính dòng tiền khi đánh giá giá trị sử dụng.

Hiện tại, ảnh hưởng của các vấn đề liên quan đến khí hậu không đáng kể đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

**5.3 Kỹ thuật định giá và các đầu vào**

Kỹ thuật định giá và các đầu vào được sử dụng trong các giá trị hợp lý được phân loại trong Cấp độ 3 của hệ thống phân cấp giá trị hợp lý tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | | | |
|  | Giá trị hợp lý | Cấp độ | Kỹ thuật định giá | Đầu vào | Phạm vi của đầu vào |
| Tài sản tài chính tại FVOCI |  |  |  |  |  |
| KOREA Ras Laffan LNG Ltd. | 40,670 | 3 | Mô hình dòng tiền chiết khấu (DCF) | Tỷ lệ chiết khấu Giá đơn vị sản phẩm chính ($/mmbtu) Thời gian ước tính dòng tiền | 12.25% |
| 8.28 ~ 13.75 |
| Đến năm 2029 |
| Hyundai Miraero Co., Ltd. | 11,295 | 3 | Phương pháp tài sản ròng | - | - |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2021 | | | | |
|  | Giá trị hợp lý | Cấp độ | Kỹ thuật định giá | Đầu vào | Phạm vi của đầu vào |
| Tài sản tài chính tại FVPL |  |  |  |  |  |
| Công ty TNHH Almac | 2,191 | 3 | Mô hình dòng tiền chiết khấu (DCF) | Tỷ lệ chiết khấu Tỷ lệ tăng trưởng vĩnh cửu | 12.15% |
| 0% |
| Bội số định giá công ty so sánh | Công ty ngang hàng so sánh | Các nhà sản xuất nhôm với quá trình cán, ép và kéo dài |
| Tài sản tài chính tại FVOCI paragraph\_id 2110: paragraph\_id 2111: paragraph\_id 2112: paragraph\_id 2113: paragraph\_id 2114: |  |  |  |  |  |
| KOREA Ras Laffan LNG Ltd. | 39,791 | 3 | Mô hình dòng tiền chiết khấu (DCF) | Tỷ lệ chiết khấu Giá đơn vị sản phẩm chính ($/mmbtu) Thời kỳ ước tính dòng tiền | 7.59% |
| 7.08 ~ 11.76 |
| Đến năm 2029 |
| Công ty TNHH Hyundai Miraero | 8,706 | 3 | Phương pháp tài sản ròng | - | - |

Việc đo lường giá trị hợp lý cho mục đích báo cáo tài chính được thực hiện hàng năm bởi tổ chức định giá độc lập bên ngoài.

**5.4 Phân tích nhạy cảm cho việc đo lường giá trị hợp lý định kỳ được phân loại trong Cấp độ 3**

Phân tích nhạy cảm của các công cụ tài chính được thực hiện để đo lường sự thay đổi thuận lợi và không thuận lợi trong giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi các tham số không quan sát được, sử dụng kỹ thuật thống kê. Khi giá trị hợp lý bị ảnh hưởng bởi nhiều hơn hai tham số đầu vào, các số lượng đại diện cho thuận lợi nhất hoặc không thuận lợi nhất. Cổ phiếu của Korea Ras Laffan LNG Ltd., được phân loại là Cấp độ 3, được phân tích nhạy cảm. Kết quả của phân tích nhạy cảm từ sự thay đổi 1% trong tỷ lệ chiết khấu, là đầu vào không quan sát được, cho tài sản tài chính tại giá trị hợp lý thông qua thu nhập khác tổng hợp, được phân loại trong Cấp độ 3 và chịu sự phân tích nhạy cảm, như sau (triệu won Hàn Quốc):
paragraph\_id 2132:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Thay đổi thuận lợi | Thay đổi không thuận lợi |
| Lãi (lỗ) từ định giá tài sản tài chính tại FVOCI | ~~W 912~~ | ~~W (872)~~ |

**6. Thông tin phân khúc hoạt động và khu vực.**

**6.1 Phân khúc hoạt động**

Ban quản lý đưa ra quyết định chiến lược xác định các phân khúc hoạt động của Tập đoàn. Ban quản lý đưa ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và xem xét để đánh giá hiệu suất của các phân khúc hoạt động dựa trên doanh số bán hàng. Dựa trên loại sản phẩm, các phân khúc hoạt động được phân loại là phân khúc thép, phân khúc ô tô & phụ tùng, phân khúc di động thông minh & hợp nhất năng lượng, phân khúc cơ sở hạ tầng & máy móc, phân khúc sản phẩm dầu mỏ & hóa chất, và các phân khúc khác.

Thông tin tài chính của Tập đoàn theo phân khúc hoạt động cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 paragraph\_id 2143: | | | |
|  | Doanh số | Lợi nhuận hoạt động | Khấu hao | Phí khấu hao |
| Thép | ~~W 2,106,900~~ | ~~W 36,444~~ | ~~W 2,091~~ | ~~W 168~~ |
| Ô tô & Phụ tùng | 1,133,779 | 13,580 | 896 | 91 |
| Di động thông minh & Hợp nhất năng lượng | 167,434 | (5,410) | 1,000 | 72 |
| Cơ sở hạ tầng & Máy móc | 320,774 | 4,045 | 253 | 26 |
| Sản phẩm dầu mỏ & Hóa chất | 2,233,957 | 17,291 | 1,765 | 179 |
| Khác | 164,125 | 878 | 131 | 12 |
|  | ~~W 6,126,969~~ | ~~W 66,828~~ | ~~W 6,136~~ | ~~W 548~~ |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2021 | | | |
|  | Doanh số | Lợi nhuận hoạt động | Khấu hao | Phí bảo mòn |
| Thép | ~~W 1,342,286~~ | ~~W 23,439~~ | ~~W 2,009~~ | ~~W 132~~ |
| Ô tô & Phụ tùng | 550,485 | 2,435 | 658 | 54 |
| Di động thông minh & Hợp nhất năng lượng | 205,220 | 926 | 1,000 | 63 |
| Cơ sở hạ tầng & Máy móc | 223,400 | 1,332 | 267 | 22 |
| Sản phẩm Dầu mỏ & Hóa chất | 1,357,961 | 5,468 | 1,622 | 134 |
| Khác | 103,146 | 1,470 | 123 | 10 |
|  | ~~W 3,782,498~~ | ~~W 35,070~~ | ~~W 5,679~~ | ~~W 415~~ |

Lợi nhuận và thu nhập khác (thu nhập cổ tức) của bộ phận kinh doanh phát triển tài nguyên không được tính vào lợi nhuận hoạt động lên đến W 34,860 triệu và W 15,832 triệu cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021, tương ứng.

Tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí khác, và thu nhập và chi phí tài chính của các phân đoạn hoạt động không được báo cáo cho người đưa ra quyết định hoạt động chính. Do đó, thông tin không được trình bày trong các bảng trên.

6.2Thông tin Khu vực.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021, chi tiết về tài sản cố định theo khu vực (dựa trên vị trí) như sau (tiền Won Hàn Quốc tính bằng triệu):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2022 | | | | | |
| Hàn Quốc | Mỹ | Châu Á | Châu Âu | Khác | Tổng cộng |
| ~~W 367,266~~ | ~~W 1,703~~ | ~~W 29,016~~ | ~~W 71~~ | ~~W 133~~ | ~~W 398,189~~ |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2021 | | | | | |
| Hàn Quốc | Mỹ | Châu Á | Châu Âu | Khác | Tổng cộng |
| ~~W 365,608~~ | ~~W 1,726~~ | ~~W 23,868~~ | ~~W 57~~ | ~~W 166~~ | ~~W 391,425~~ |

Số lượng tài sản cố định theo khu vực không bao gồm các công cụ tài chính, tài sản thuế hoãn lại, và đầu tư vào liên doanh và công ty liên kết.

7.Công cụ tài chính theo loại

Chi tiết về tài sản tài chính theo loại tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (tiền Won Hàn Quốc tính bằng triệu):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | | |
|  | Theo giá trị khấu hao | Tại FVPL | Tại FVOCI | Tổng cộng |
| Tài sản lưu động: |  |  |  |  |
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt | 356.938 | ~~W -~~ | ~~The original text you provided, `W -`, does not contain any content to translate into Vietnamese. It appears to be an incomplete fragment with a letter and a dash. Please provide a complete sentence or phrase for translation.~~ | ~~W 356,938~~ |
| Công cụ tài chính ngắn hạn | 5.000 | dấu gạch nối | dấu gạch nối | 5000 |
| Các khoản phải thu từ khách hàng | 525.741 | dấu gạch nối | dấu gạch nối | 525.741 |
| Tài sản tài chính phái sinh | dấu gạch nối | 5.074 | 701 | 5.775 |
| Các khoản phải thu thuê tài chính | 344 | dấu gạch nối | dấu gạch nối | 344 |
| Các khoản phải thu khác | 16.204 | dấu gạch nối | dấu gạch ngang | 16.204 |
|  | 904.227 | 5.074 | 701 | 910.002 |
| Tài sản dài hạn |  |  |  |  |
| Công cụ tài chính dài hạn | 19 | dấu gạch nối | dấu gạch nối | 19 |
| Tài sản tài chính đánh giá theo giá trị hợp lý qua lãi lỗ | dấu gạch nối | 1.669 | dấu gạch nối | 1.669 |
| Tài sản tài chính tại FVOCI | dấu gạch nối | dấu gạch nối | 52.647 | 52.647 |
| Tài sản tài chính khác | 319 | dấu gạch nối | dấu gạch nối | 319 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 20.111 | dấu gạch nối | dấu gạch nối | 20.111 |
| Đầu tư vào tài nguyên |  |  |  |  |
| dự án phát triển | 20.552 | dấu gạch nối | dấu gạch nối | 20.552 |
| Các khoản phải thu thuê tài chính | 159 | dấu gạch nối | dấu gạch nối | 159 |
| Các khoản phải thu không lưu động | 9.134 | dấu gạch nối | dấu gạch nối | 9.134 |
| Tài sản không lưu động khác (\*1) | 3.556 | dấu gạch nối | dấu gạch ngang | 3.556 |
|  | 53.850 | 1.669 | 52,647 | 108,166 |
|  | ~~W 958,077~~ | ~~W 6,743~~ | ~~W 53,348~~ | ~~W 1,018,168~~ |

(\*1) Chi phí trả trước dài hạn không được tính vào.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2021 | | | |
|  | Theo giá gốc đã hao mòn | Theo FVPL | Theo FVOCI | Tổng cộng |
| Tài sản ngắn hạn: |  |  |  |  |
| Tiền mặt và tương đương tiền mặt | ~~W 195,080~~ | ~~W -~~ | ~~W -~~ | ~~W 195,080~~ |
| Công cụ tài chính ngắn hạn | 2,000 | - | - | 2,000 |
| Các khoản phải thu thương mại | 649,741 | - | - | 649,741 |
| Tài sản tài chính phái sinh | - | 2,022 | 255 | 2,277 |
| Các khoản phải thu thuê tài chính | 373 | - | - | 373 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 23,409 | - | - | 23,409 |
|  | 870,603 | 2,022 | 255 | 872,880 |
| Tài sản dài hạn: |  |  |  |  |
| Công cụ tài chính dài hạn | 19 | - | - | 19 |
| Tài sản tài chính tại FVPL | - | 2,560 | - | 2,560 |
| Tài sản tài chính tại FVOCI | - | - | 49,358 | 49,358 |
| Các tài sản tài chính khác | 350 | - | - | 350 |
| Các khoản cho vay dài hạn | 28,387 | - | - | 28,387 |
| Đầu tư vào các dự án phát triển tài nguyên |  |  |  |  |
| các dự án phát triển tài nguyên | 24,957 | - | - | 24,957 |
| Các khoản phải thu thuê tài chính | 563 | - | - | 563 |
| Các khoản phải thu không phải ngắn hạn khác | 473 | - | - | 473 |
| Các tài sản không lưu động khác (\*1) | 3,328 | - | - | 3,328 |
|  | 58,077 | 2,560 | 49,358 | 109,995 |
|  | ~~W 928,680~~ | ~~W 4,582~~ | ~~W 49,613~~ | ~~W 982,875~~ |

(\*1) Chi phí trả trước dài hạn không được bao gồm.

**7. Công cụ tài chính theo từng loại (tiếp tục)**

Chi tiết về các khoản nợ tài chính theo từng loại tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (Đơn vị tiền tệ: triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | |
|  | Theo giá gốc điều chỉnh | Theo FVPL | Tổng cộng |
| Nợ ngắn hạn |  |  |  |
| Các khoản phải trả ngắn hạn | ~~W 444,427~~ | ~~W -~~ | ~~W 444,427~~ |
| Các khoản phải trả khác | 45,188 | - | 45,188 |
| Các khoản vay ngắn hạn | 290,967 | - | 290,967 |
| Phần nợ ngắn hạn của trái phiếu | 49,943 | - | 49,943 |
| Nghĩa vụ tài chính phái sinh | - | 5,679 | 5,679 |
| Nghĩa vụ thuê tài chính | 3,344 | - | 3,344 |
| Các khoản nợ ngắn hạn khác | 9,347 | - | 9,347 |
|  | 843,216 | 5,679 | 848,895 |
| Nợ dài hạn: |  |  |  |
| Các khoản phải trả dài hạn khác | 10 | - | 10 |
| Trái phiếu | 49,907 | - | 49,907 |
| Các khoản vay dài hạn | 322,932 | - | 322,932 |
| Nghĩa vụ thuê tài chính | 4,781 | - | 4,781 |
| Các khoản nợ không lưu động khác | 3,948 | - | 3,948 |
| Dự phòng cho bảo lãnh tài chính | - | 201 | 201 |
|  | 381,578 | 201 | 381,779 |
|  | ~~W 1,224,794~~ | ~~W 5,880~~ | ~~W 1,230,674~~ |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 2021 | | |
|  | Theo giá gốc đã hao mòn | Theo FVPL | Tổng cộng |
| Nợ phải trả ngắn hạn |  |  |  |
| Các khoản phải trả ngắn hạn | ~~W 255,964~~ | ~~W -~~ | ~~W 255,964~~ |
| Các khoản phải trả khác | 64,184 | - | 64,184 |
| Các khoản vay ngắn hạn | 466,626 | - | 466,626 |
| Phần nợ của trái phiếu ngắn hạn | 29,962 | - | 29,962 |
| Nợ nghĩa vụ tài chính phái sinh | - | 1,436 | 1,436 |
| Nợ thuê tài chính | 3,197 | - | 3,197 |
| Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác | 6,282 | - | 6,282 |
|  | 826,215 | 1,436 | 827,651 |
| Nợ phải trả dài hạn: |  |  |  |
| Các khoản phải trả dài hạn khác | 5 | - | 5 |
| Trái phiếu | 99,713 | - | 99,713 |
| Các khoản vay dài hạn | 322,738 | - | 322,738 |
| Nợ thuê tài chính | 6,607 | - | 6,607 |
| Các khoản nợ phải trả không phải dòng tiền dài hạn khác | 4,081 | - | 4,081 |
| Dự phòng cho bảo lãnh tài chính | ~~W -~~ | ~~W 48~~ | ~~W 48~~ |
|  | 433,144 | 48 | 433,192 |
|  | ~~W 1,259,359~~ | ~~W 1,484~~ | ~~W 1,260,843~~ |

**7. Các công cụ tài chính theo từng loại (tiếp tục)**

Lợi nhuận hoặc lỗ ròng trên từng loại công cụ tài chính cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (Đơn vị: triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 2022 | 2021 |
| Tài sản tài chính tại FVPL: |  |  |
| Lợi nhuận từ việc thanh lý tài sản tài chính tại FVPL | ~~W 1,896~~ | ~~W -~~ |
| Thu nhập cổ tức | 30 | 4 |
| Lợi nhuận từ việc đánh giá lại tài sản tài chính tại FVPL | - | 6 |
|  | 1,926 | 10 |
| Tài sản tài chính tại FVOCI: |  |  |
| Thu nhập cổ tức | 13,733 | 7.989 |
| Lãi từ việc định giá tài sản tài chính tại FVOCI | 2,863 | 2,848 |
|  | 16.596 | 10,837 |
| Tài sản tài chính theo giá gốc đã hao mòn: |  |  |
| Thu nhập lãi suất | 5.381 | 2.212 |
| chi phí nợ xấu | (24,887) | 2.733 |
| lợi nhuận từ ngoại hối | 7.573 | 16.596 |
| Lỗ lỗ trên thanh lý các khoản phải thu thương mại | (10,226) | 1.768 |
|  | 22.159 | 14.307 |
| Công cụ phái sinh |  |  |
| Lãi (lỗ) từ đánh giá giá trị (qua kết quả kinh doanh) | (1,190) | 491 |
| Lãi từ đánh giá lại (thông qua thu nhập khác toàn diện) | 354 | 254 |
| Lãi (lỗ) từ các giao dịch | 6.065 | 530 |
|  | 5.229 | 215 |
| Nợ phải trả tính theo giá gốc đã hao mòn: |  |  |
| chi phí lãi vay | 19,650 | (13,067) |
| lỗ tỷ giá hối đoái | (9,818) | 10,875 |
|  | (29,468) | (23,942) |
| Điều khoản bảo lãnh tài chính |  |  |
| Hoàn nhập dự phòng bảo lãnh tài chính | 439 | 175 |
| Đóng góp vào Dự phòng bảo lãnh tài chính | 757 | 169 |
|  | 318 | 6 |
|  | ~~W (28,194)~~ | ~~W 1,433~~ |

Chi tiết về các công cụ tài chính hạn chế tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 được trình bày như sau (Đơn vị: triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | 2021 | mô tả |
| Công cụ tài chính dài hạn và các công cụ khác | ~~W 191~~ | ~~W 202~~ | Thấu chi ngân hàng và các vấn đề khác. |

**Chuyển nhượng tài sản tài chính**

**Tài sản tài chính được chuyển nhượng mà không được loại bỏ khỏi sổ sách kế toán hoàn toàn**

Các khoản phải thu xuất khẩu D/A chưa đến hạn đã được chiết khấu với các ngân hàng và các khoản phải thu mà Tập đoàn có nghĩa vụ kháng nghị chuộc lại không được hủy bỏ ghi nhận vì Tập đoàn vẫn giữ rủi ro và quyền lợi.

Tài sản tài chính đã được chuyển nhượng nhưng không được hủy nhận dạng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 được liệt kê như sau (Đơn vị: triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Tài sản tài chính theo giá gốc đã hao mòn | |
|  | 2022 | 2021 |
| Giá trị sổ sách của tài sản | 278.175 | 423.992 |
| Giá trị sổ sách của các khoản nợ liên quan (\*1) | 278.175 | 423.992 |
| (\*1) Trừ chi phí trả trước. |  |  |

**2) Tài sản tài chính được chuyển nhượng ngừng ghi nhận toàn bộ**

Nhóm đã hạch toán giảm các khoản phải thu, đã được chiết khấu với các tổ chức tài chính, khỏi báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày chuyển nhượng bằng cách chuyển gần như toàn bộ rủi ro và lợi ích. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu chưa đến hạn là 79,291 tỷ won.

**Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt**

Chi tiết về tiền mặt và tương đương tiền mặt tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 được trình bày như sau (Đơn vị: triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 2022 | 2021 |
| Tiền mặt tại ngân hàng và tiền mặt trong tay | 356.938 | ~~W 131,872~~ |
| Tiền gửi ngắn hạn | The original text you provided ` - ` does not contain any content to translate. It appears to be just a dash surrounded by spaces. Please provide a text with actual content for translation. | 63.208 |
|  | ~~356.938~~ | 195,080 |

**Các khoản phải thu từ thương mại và các khoản khác**

**Các khoản phải thu thương mại**

Chi tiết về các khoản phải thu từ thương mại tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 được trình bày như sau (Đơn vị: triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 2022 | 2021 |
| Các khoản phải thu từ khách hàng | 543.590 | ~~W 679,879~~ |
| Dự phòng cho các khoản lỗ dự kiến từ các khoản phải thu | 14,849 | (30,138) |
|  | ~~525.741~~ | 649.741 |

Chi tiết phân tích tuổi nợ và dự phòng cho các khoản lỗ dự kiến từ các khoản phải thu thương mại tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 được trình bày như sau (đơn vị tính: triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | | |
|  | Hiện tại | dưới 3 tháng | Hơn 3 tháng | Tổng |
| Các khoản phải thu |  |  |  |  |
| giá trị ghi sổ | ~~W 482,998~~ | ~~W 28,796~~ | ~~W 5,229~~ | ~~W 517.023~~ |
| Tỷ lệ thua lỗ dự kiến (%) | 0,02% | 0,12% | 0,06% | dấu gạch nối |
| Dự phòng cho các khoản lỗ dự kiến từ các khoản phải thu | (102) | 34 | 3 | 139 |
| Cá nhân nợ phải thu bị suy giảm: Số dư kế toán | - | 523 | 26.045 | 26.568 |
| Dự phòng cho các khoản lỗ dự kiến từ các khoản phải thu | dấu gạch nối | 523 | (17,187) | (17,710) |
| Tổng số các khoản phải thu | 482.998 | 29.319 | 31.273 | 543.590 |
|  | ~~W (102)~~ | ~~W (557)~~ | ~~W (17,190)~~ | ~~W (17,849)~~ |

10.1 **Các khoản phải thu thương mại (tiếp tục)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2021 | | | |
|  | Hiện hành | < 3 tháng | Trên 3 tháng | Tổng cộng |
| Các khoản phải thu chung: |  |  |  |  |
| Số dư kế toán | ~~W 600,473~~ | ~~W 41,714~~ | ~~W 4,757~~ | ~~W 646,944~~ |
| Tỷ lệ tổn thất dự kiến (%) | 0.02% | 0.12% | 0.06% | - |
| Dự phòng cho tổn thất tín dụng dự kiến | (146) | (89) | (941) | (1,176) |
| Các khoản phải thu cá nhân bị suy giảm: Số dư kế toán | - | - | 32,935 | 32,935 |
| Dự phòng cho tổn thất tín dụng dự kiến | - | - | (28,962) | (28,962) |
| Tổng số các khoản phải thu | 600,473 | 41,714 | 37,692 | 679,879 |
|  | ~~W (146)~~ | ~~W (89)~~ | ~~W (29,903)~~ | ~~W (30,138)~~ |

Thay đổi trong dự phòng cho tổn thất tín dụng dự kiến của các khoản phải thu thương mại cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (Đơn vị: triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 2022 | 2021 |
| Tính đến ngày 1 tháng 1 | ~~W 30,138~~ | ~~W 27,073~~ |
| Dự phòng cho tổn thất tín dụng dự kiến | 872 | 2,948 |
| Khác (\*) | (13,161) | 117 |
|  | ~~W 17,849~~ | ~~W 30,138~~ |

(\*) Bao gồm 13,180 triệu won dự phòng tổn thất cho các khoản phải thu được phân loại lại thành các khoản phải thu dài hạn cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**10.2 Các khoản phải thu khác**

Chi tiết các khoản phải thu khác tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (Đơn vị: triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | | 2021 | | |
|  | Các khoản phải thu | Dự phòng cho các khoản nợ khó đòi | Số dư kế toán | Các khoản phải thu | Dự phòng cho các khoản nợ khó đòi | Số dư kế toán |
| Các khoản vay ngắn hạn phải thu | ~~W 49~~ | ~~W -~~ | W 49 | ~~W -~~ | ~~W -~~ | ~~W -~~ |
| Các khoản phải thu khác | 132.850 | (118.513) | 14.337 | 114.579 | (104.669) | 9.910 |
| Thu nhập tích lũy | 14.905 | 4,782 | 10.123 | 13.521 | dấu gạch nối | 13.521 |
| tiền đặt cọc bảo đảm | 829 | dấu gạch nối | 829 | 451 | dấu gạch nối | 451 |
|  | ~~W 148.633~~ | ~~W (123,295)~~ | ~~W 25,338~~ | ~~W 128.551~~ | ~~W (104,669)~~ | ~~W 23,882~~ |

**Tài sản tài chính theo giá trị hợp lý**

**Tài sản tài chính đánh giá theo giá trị hợp lý qua kết quả kinh doanh**

Chi tiết về tài sản tài chính tại FVPL tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 được trình bày như sau (đơn vị tính: triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 2022 | 2021 |
| Quỹ đầu tư |  |  |
| Quỹ Khởi nghiệp Shinhan Gentium Số 2 | ~~W 350~~ | ~~W 350~~ |
| Đầu tư cổ phần không niêm yết |  |  |
| EUROTEM ĐƯỜNG SẮT PHƯƠNG TIỆN SAN | 19 | 19 |
| Công Ty TNHH Almac | Dấu gạch nối | 2.191 |
| Công nghệ Mới của Prologue Ventures |  |  |
| Hiệp hội Đầu tư Số 1 | 1000 | dấu gạch nối |
| Cơn Sốt Vàng Aureum ESG Tổng Hợp Tư Nhân |  |  |
| Quỹ Đầu Tư Cổ Phần Số 1 | 300 | dấu gạch nối |
|  | ~~W 1,669~~ | ~~W 2,560~~ |

**Tài sản tài chính đánh giá theo giá trị hợp lý (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính đánh giá theo giá trị hợp lý qua các khoản thu nhập khác tổng hợp**

Chi tiết về tài sản tài chính tại FVOCI tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 được trình bày như sau (đơn vị tính: triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 2020 | 2021 |
| Đầu tư cổ phần không niêm yết |  |  |
| Korea Ras Laffan LNG Limited | ~~W 40,670~~ | ~~W 39,791~~ |
| Công Ty TNHH Hyundai Miraero | 11.295 | 8.706 |
| SHWE DAEHAN MOTORS | dấu gạch nối | 861 |
| STEELARIS PTE LTD | 682 | dấu gạch nối |
|  | ~~W 52,647~~ | ~~W 49,358~~ |

Thay đổi trong các tài sản tài chính tại FVPL và FVOCI cho các năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tài sản tài chính tại FVPL | | Tài sản tài chính tại FVOCI | | Tài sản tài chính tại FVPL | | Tài sản tài chính tại FVOCI | |
| Tính đến ngày 1 tháng 1 | ~~W~~ | 2,560 | ~~W~~ | 49,358 | ~~W~~ | 2,204 | ~~W~~ | 45,530 |
| Phần tăng thêm |  | 1,300 |  | - |  | 350 |  | - |
| Phần giảm bớt |  | (2,191) |  | - |  | - |  | - |
| Định giá |  | - |  | 3,230 |  | 6 |  | 3,757 |
| Ảnh hưởng của sự thay đổi trong tỷ giá hối đoái |  | - |  | 59 |  | - |  | 71 |
| Tính đến ngày 31 tháng 12 | ~~W~~ | 1,669 | ~~W~~ | 52,647 | ~~W~~ | 2,560 | ~~W~~ | 49,358 |

**12.Công cụ phái sinh**

Chi tiết về công cụ phái sinh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như sau (triệu won Hàn Quốc):

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2022 | | | | 2021 | | | |
|  | Tài sản | | Nợ phải trả | | Tài sản | | Nợ phải trả | |
| Hợp đồng tương lai ngoại hối | ~~W~~ | 3,996 | ~~W~~ | 4,908 | ~~W~~ | 1,830 | ~~W~~ | 1,093 |
| Hợp đồng tương lai - phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý (\*1) |  | 1,078 |  | 771 |  | 192 |  | 343 |
| Hợp đồng tương lai - phòng ngừa dòng tiền (\*2) |  | 701 |  | - |  | 255 |  | - |
|  | ~~W~~ | 5,775 | ~~W~~ | 5,679 | ~~W~~ | 2,277 | ~~W~~ | 1.436 |

(\*1) Tập đoàn thực hiện giao dịch hợp đồng tương lai để tránh biến động giá liên quan đến hợp đồng cung cấp nhựa đường.

(\*2) Tập đoàn áp dụng kế toán bảo hiểm dòng tiền cho hợp đồng tương lai hàng hóa liên quan đến dầu nhiên liệu tàu thủy. Phần hiệu quả của việc bảo hiểm được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu lần lượt là 541 triệu won và 187 triệu won tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021.